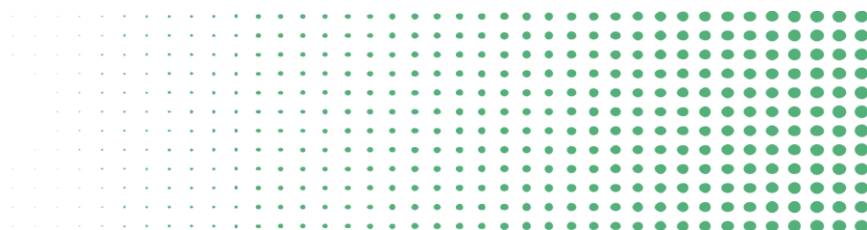


2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

31 THÁNG 12 NĂM 2021



31
THÁNG 12



Nội dung

	Trang
Giới thiệu	1
Quy định về tỷ lệ an toàn vốn	1
Phạm vi công bố thông tin	1
Điểm nổi bật	1
Phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn	2
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	4
Quy trình tính toán và quản lý CAR	4
Kế hoạch vốn	4
Biến động hệ số an toàn vốn	5
Vốn tự có	6
Các cấu phần vốn tự có	6
Công cụ nợ thứ cấp hợp lệ	6
Biến động vốn tự có	6
Tổng quan về quản trị rủi ro	9
Khẩu vị rủi ro	9
Cơ cấu quản trị	10
Kiểm tra sức chịu đựng	10
Dữ liệu rủi ro	10
Tiên phong áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế theo Hiệp định Basel	11
Thành tựu và giải thưởng	11
Rủi ro tín dụng	12
Chính sách quản lý rủi ro tín dụng	12
Đo lường & Giám sát - Hệ thống xếp hạng rủi ro	14
Áp dụng IFRS 9 trong tính toán tổn thất rủi ro tín dụng dự kiến	14
Quản lý rủi ro tín dụng ứng phó với dịch COVID-19	14
Công bố thông tin về Tài sản có RRTD	16
Công bố thông tin về việc sử dụng xếp hạng tín nhiệm độc lập	17
Công bố thông tin về TSCRR tín dụng theo ngành	19
Giảm thiểu RRTD theo Phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn	22
Công bố thông tin về TSCRR tín dụng đối tác	23
Rủi ro thị trường	24
Chính sách quản lý rủi ro thị trường	24
Chiến lược tự doanh	24
Phân tách sổ kinh doanh, sổ ngân hàng	24
Phương pháp tiếp cận mô hình nội bộ	24
Công bố thông tin về TSCRR thị trường	25
Rủi ro hoạt động	26
Chính sách khung quản lý rủi ro hoạt động	26
Quản lý kinh doanh liên tục	27
Công bố thông tin về TSCRR hoạt động	28

Bảng

	Trang
Bảng 1: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Riêng lẻ	3
Bảng 2: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Hợp nhất	3
Bảng 3: Tỷ lệ an toàn vốn và tài sản có rủi ro	5
Bảng 4: Cấu phần vốn riêng lẻ	7
Bảng 5: Cấu phần vốn hợp nhất	8
Bảng 6: Tài sản có RRTD và vốn yêu cầu riêng lẻ	16
Bảng 7: Tài sản có RRTD và vốn yêu cầu hợp nhất	16
Bảng 8: Tổ chức xếp hạng tín nhiệm	17
Bảng 9: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính trong nước riêng lẻ	17
Bảng 10: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC nước ngoài riêng lẻ	18
Bảng 11: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC trong nước hợp nhất	18
Bảng 12: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC nước ngoài hợp nhất	18
Bảng 13: TSCRR tín dụng theo ngành	20
Bảng 14: Giảm thiểu RRTD bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Riêng lẻ	22
Bảng 15: Giảm thiểu RRTD bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Hợp nhất	23
Bảng 16: Rủi ro tín dụng đối tác – TSCRR và vốn yêu cầu	23
Bảng 17: Rủi ro thị trường – TSCRR và vốn yêu cầu	25
Bảng 18: Rủi ro hoạt động – TSCRR và vốn yêu cầu	28

Phụ lục

	Trang
Danh mục viết tắt	30
Đối chiếu bảng cân đối – kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Riêng lẻ	31
Đối chiếu bảng cân đối – kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất	34

Giới thiệu

Quy định về tỷ lệ an toàn vốn

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ('NHNN') yêu cầu tất cả các ngân hàng áp dụng tiêu chuẩn Basel, yêu cầu về vốn tối thiểu theo Phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn (Trụ cột 1&3 của Basel II) và khung quản lý rủi ro (Trụ cột 2 của Basel II).

Khung pháp lý về việc triển khai Basel II tại Việt Nam bao gồm:

- [Thông tư 41/2016/TT-NHNN](#) (Thông tư 41) có hiệu lực từ ngày 01/01/2020, quy định về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, hướng dẫn triển khai Trụ cột 1 và Trụ cột 3 theo phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn của Basel II.
- [Thông tư 13/2018/TT-NHNN](#) (Thông tư 13), có hiệu lực từ ngày 01/01/2019, quy định Trụ cột 2 – Basel II về cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro, đánh giá các loại rủi ro cụ thể cũng như yêu cầu bổ sung vốn cho các sự kiện khủng hoảng và các loại rủi ro chưa được nêu tại Trụ cột 1.

Tháng 4/2019, VPBank ('Ngân hàng') đã chính thức được NHNN phê duyệt áp dụng sớm Thông tư 41, trở thành ngân hàng thứ tư áp dụng tiêu chuẩn Basel II tại Việt Nam. Tháng 2/2020, hai năm sớm hơn yêu cầu, Ngân hàng chính thức tuân thủ thông tư 13. Từ năm 2021, tỷ lệ an toàn vốn (CAR) và quy trình tính toán CAR của VPBank đã được tiến hành kiểm toán độc lập hàng năm bởi các công ty kiểm toán hàng đầu Việt Nam.

Để ứng phó với tình hình COVID-19, NHNN đã ban hành Thông tư 01/2020/TT-NHNN ('Thông tư 01') hướng dẫn các tổ chức tài chính thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19 nhằm hỗ trợ phục hồi kinh tế. NHNN không sửa đổi hoặc điều chỉnh đối với Thông tư 41 và Thông tư 13 về việc triển khai Basel và tính toán vốn yêu cầu tại Việt Nam liên quan tới ảnh hưởng từ dịch COVID-19.

Phạm vi công bố thông tin

Mục tiêu của việc công bố thông tin là cung cấp cho các bên liên quan thông tin minh bạch về trạng thái vốn, giá trị chịu rủi ro, khung quản lý rủi ro của Ngân hàng và mức độ đủ vốn của VPBank.

Thông tư 41 yêu cầu các ngân hàng công bố thông tin tỷ lệ an toàn vốn (CAR) và khung chính sách quản lý rủi ro định kỳ 6 tháng một lần. Tuy nhiên, nhằm mục đích cung cấp cho các bên liên quan thông tin liên tục, VPBank thực hiện công bố thông tin định lượng hàng quý. Báo cáo công bố thông tin toàn diện, bao gồm thông tin định tính và định lượng, được công bố 6 tháng một lần theo quy định của NHNN trên website của Ngân hàng.

Báo cáo công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn tại

31/12/2021 bao gồm các thông tin: (1) Vốn tự có, (2) Tài sản có rủi ro (TSCRR) của 3 loại rủi ro chính và những biến động, (3) Khung quản trị rủi ro.

Trong báo cáo này, cụm từ "vốn yêu cầu" thể hiện tỷ lệ vốn yêu cầu tối thiểu – tính theo mức 8% của tài sản có rủi ro theo điều 6 của Thông tư 41.

Điểm nổi bật

Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) tăng mạnh trong 3 năm liên tiếp. Tại thời điểm 31/12/2021, CAR riêng lẻ đạt 14.16%, tăng 2.56% so với cuối năm 2020, nhờ lợi nhuận thu được từ giao dịch thoái vốn FE Credit giúp tăng mạnh vốn tự có của Ngân hàng. Tương tự, CAR hợp nhất tăng 2.56% lên mức 14.27%.

Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) Đơn vị: tỷ đồng



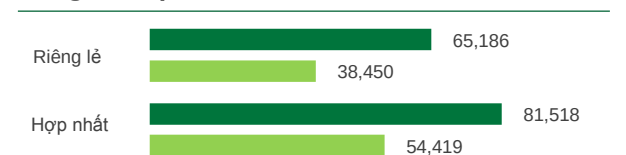
Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1



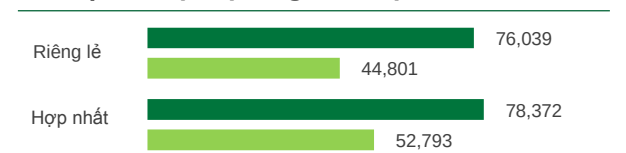
Trọng số rủi ro tín dụng trung bình (1)



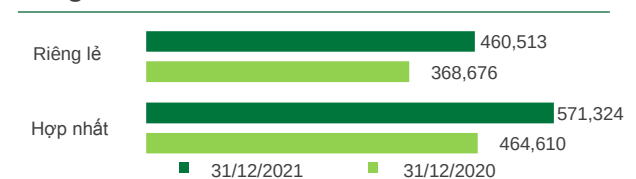
Tổng vốn tự có



Vốn tự có cấp 1 (sau giảm trừ) (2)



Tổng tài sản có rủi ro



(1) Trọng số rủi ro tín dụng ('RRTD') trung bình bằng TSCRR tín dụng (riêng lẻ: 394,057 tỷ đồng; hợp nhất: 463,603 tỷ đồng) chia tổng số dư tài sản (riêng lẻ: 491,162 tỷ đồng; hợp nhất: 563,876 tỷ đồng). Tổng số dư tài sản có rủi ro tín dụng bao gồm (i) số dư tín dụng đến từ khách hàng và các tổ chức tài chính (ii) số dư phi tín dụng đến từ Chính phủ Việt Nam, tài sản cố định, tiền mặt và các tài sản khác. Nếu loại bỏ số dư phi tín dụng, trọng số RRTD trung bình riêng lẻ và hợp nhất lần lượt là 87.81% và 89.14%.

(2) Các khoản góp vốn, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng khác sẽ được giảm trừ khỏi tổng vốn khi tính Vốn tự có, thay vì giảm trừ tại vốn cấp 1. Do đó, đối với số riêng lẻ, Vốn tự có cấp 1 sẽ cao hơn Tổng vốn tự có.

Phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn

Theo yêu cầu của NHNN, ngân hàng có công ty con phải duy trì tuân thủ yêu cầu về tính toán tỷ lệ an toàn vốn trên cơ sở hợp nhất và riêng lẻ.

Khung tính toán tỷ lệ an toàn vốn được áp dụng trên cơ sở hợp nhất nhằm đảm bảo tính toàn vẹn, minh bạch về vốn của các ngân hàng có công ty con bằng việc loại bỏ trùng lặp khi vốn được tính hai lần ở cả ngân hàng mẹ và công ty con.

Một trong các mục tiêu chính của cơ quan giám sát là bảo vệ khách hàng tiền gửi nên các ngân hàng cần đảm bảo vốn ghi nhận vào việc tính chỉ số an toàn vốn phải luôn sẵn sàng để đảm bảo quyền lợi của các khách hàng gửi tiền. Vì vậy, các ngân hàng cần đảm bảo đủ vốn trên cả cơ sở riêng lẻ.

VPBank và các công ty con

VPBank có các công ty con, bao gồm Công ty Quản lý Tài sản VPBank (tỷ lệ sở hữu 100%) và Công ty Tài chính TNHH VPBank SMBC (tỷ lệ sở hữu 50%). Cả hai công ty này đều thuộc đối tượng hợp nhất theo nguyên tắc hợp nhất của pháp luật về kế toán và báo cáo tài chính.



Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
VPBank



Công ty Tài chính TNHH VPBank SMBC
FE Credit



Công ty Quản lý Tài sản VPBank
VPB AMC

Loại trừ các khoản đầu tư vào các công ty con là công ty bảo hiểm

Theo quy định tại Điểm 3b – Điều 6, Thông tư 41, công ty con là công ty bảo hiểm không thuộc phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn. Do đó, khi tính vốn yêu cầu cho các ngân hàng, về nguyên tắc, các ngân hàng khấu trừ vốn chủ sở hữu và các khoản góp vốn khác tại công ty con là công ty bảo hiểm. Với cách tiếp cận này, ngân hàng sẽ loại trừ giá trị chịu rủi ro được hạch toán của công ty bảo hiểm ra khỏi giá trị tài sản có và tài sản nợ có của bảng cân đối kế toán hợp nhất khi tính toán tỷ lệ an toàn vốn.

Do VPBank không có công ty con là công ty bảo hiểm nên bảng cân đối hợp nhất theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn sẽ giống với bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đối chiếu các danh mục tài sản kế toán với các danh mục rủi ro theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn

Giá trị chịu rủi ro theo quy định được phân loại dựa trên các tiêu chí khác với tiêu chí phân loại tài sản theo nguyên tắc kế toán, do đó không thể so sánh ngang bằng từng khoản mục.

Mỗi khoản mục tại phần tài sản trên bảng cân đối đều thuộc một loại tài sản theo danh mục rủi ro theo quy định và cần được đối chiếu và phân loại vào 03 khung tính toán TSCRR khác nhau – rủi ro tín dụng, rủi ro đối tác và rủi ro thị trường.

Bảng 1 và Bảng 2 thể hiện cách ngân hàng phân loại các khoản mục kế toán vào mỗi cấu phần tính toán vốn yêu cầu. Ngoài ra, sự khác nhau trong cách lập bảng cân đối kế toán và bảng cân đối theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn cũng được thể hiện, cụ thể là giảm trừ khoản mục đầu tư dài hạn khỏi bảng cân đối theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn. Tổng các khoản mục tại Bảng 1 và Bảng 2 không bằng tổng tài sản kế toán do các giá trị chịu rủi ro trong hai bảng này là theo mệnh giá (face value), tức không tính đến giảm trừ do dự phòng.

Đơn vị: tỷ đồng
Giá trị sổ sách

Bảng 1: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Riêng lẻ

TÀI SẢN		Ghi nhận trên báo cáo tài chính đã công bố	Theo phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Theo khung RRTD	Theo khung RRTD đối tác ⁽¹⁾	Theo khung rủi ro thị trường	Theo Giảm trừ vốn hoặc không thuộc diện tính vốn yêu cầu
Tiền mặt, vàng, bạc và đá quý	a	2,346	2,346	2,346	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	10,198	10,198	10,198	-	-	-
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác	c-1, c-2	63,600	63,600	56,707	6,893	-	-
Chứng khoán kinh doanh	d	7,005	7,005	-	-	7,005	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác ⁽²⁾	e	121	121	-	121	(201) ⁽³⁾	-
Cho vay khách hàng	f	279,870	279,870	279,870	-	-	-
Mua nợ	g	966	966	966	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	h-1, h-2	75,313	75,313	75,313	-	-	-
Góp vốn	i	5,941	5,941	301	-	-	5,640
Các tài sản khác (bao gồm Tài sản Cố định, Tài sản có khác)	j, l	44,213	44,213	44,213	-	-	-
Tổng		489,573	489,573	469,914	7,014	6,804	5,640

Giá trị sổ sách

Bảng 2: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Hợp nhất

TÀI SẢN		Ghi nhận trên báo cáo tài chính đã công bố	Theo phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Theo khung RRTD	Theo khung RRTD đối tác ⁽¹⁾	Theo khung rủi ro thị trường	Theo Giảm trừ vốn hoặc không thuộc diện tính vốn yêu cầu
Tiền mặt, vàng, bạc và đá quý	a	2,346	2,346	2,346	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	10,861	10,861	10,861	-	-	-
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác	c-1, c-2	57,188	57,188	50,295	6,893	-	-
Chứng khoán kinh doanh	d	7,005	7,005	-	-	7,005	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác ⁽²⁾	e	103	103	-	103	(201) ⁽³⁾	-
Cho vay khách hàng	f	355,281	355,281	355,281	-	-	-
Mua nợ	g	966	966	966	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	h-1, h-2	76,036	76,036	76,036	-	-	-
Góp vốn	i	250	250	250	-	-	-
Các tài sản khác (bao gồm Tài sản Cố định, Tài sản có khác)	j, l	47,626	47,626	47,626	-	-	-
Tổng		557,662	557,662	543,661	6,996	6,804	-

(1) Các khoản mục được tính theo khung RRTD đối tác bao gồm các công cụ tài chính phái sinh và các công cụ mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá, trong đó, các giao dịch mua có kỳ hạn (reverse repo) sẽ thuộc mục tài sản, các giao dịch bán có kỳ hạn (repo) sẽ thuộc mục nợ phải trả.
(2) Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác được hạch toán vào Tài sản Có nếu chênh lệch giữa dư nợ và dư có dương, hạch toán vào Tài sản Nợ nếu chênh lệch giữa dư nợ và dư có âm.
(3) Tổng giá trị của công cụ tài chính phái sinh trong sổ kinh doanh, theo khung rủi ro thị trường.

TỶ LỆ AN TOÀN VỐN (CAR)

Quy trình tính toán và quản lý CAR

Để đảm bảo tính minh bạch, tính chính xác và tính bảo mật cao của kết quả tính CAR và TSCRR, quy trình tính toán được xây dựng dựa trên nguyên tắc bốn mắt (four-eye principle) và được thực hiện tự động trên hệ thống công nghệ thông tin (CNTT) chuyên biệt. Dữ liệu đầu vào được lấy một cách chính xác, đầy đủ và kịp thời nhờ vào tương tác giữa cơ sở dữ liệu hệ thống tính CAR với các hệ thống khác trong Ngân hàng.

Quy trình tính toán CAR đi qua 3 bước:

- Thu thập và xác thực dữ liệu;
- Tính toán tự động trên hệ thống;
- Cung cấp kết quả, lưu trữ và thực hiện báo cáo phân tích.

Trong quy trình này, Khối Quản trị rủi ro đóng vai trò trung tâm và các đơn vị khác như Khối Tài chính, Trung tâm Phân tích kinh doanh, Khối Công nghệ thông tin hỗ trợ trong việc xác thực, trích xuất và đối chiếu dữ liệu.

Sau khi tính toán CAR & TSCRR, quy trình quản lý CAR được thực thi. Kết quả tính toán được báo cáo cho NHNN và các Ủy ban nội bộ liên quan cũng như được theo dõi dựa trên các ngưỡng cảnh báo.

Kế hoạch vốn

Tháng 2/2020, VPBank chính thức áp dụng thành công trụ cột II của Basel II - Quy trình đánh giá tính đầy đủ vốn nội bộ (ICAAP), sớm hơn 2 năm so với thời hạn NHNN quy định tại Thông tư 13/2018/TT-NHNN. Kể từ thời điểm này, VPBank đã tiến hành đánh giá ICAAP định kỳ mỗi 6 tháng, với mục tiêu phản ánh thay đổi trong môi trường kinh doanh và tình hình thực tế của Ngân hàng. Trong năm 2021, nhằm nắm bắt diễn biến phức tạp của đại dịch COVID-19 tại Việt Nam và những tác động lên ngành ngân hàng, VPBank tiến hành triển khai ICAAP giúp điều chỉnh kịp thời và hiệu quả kế hoạch vốn trong 3 năm, qua đó đảm bảo nguồn vốn Ngân hàng:

- Vượt mức yêu cầu tối thiểu về CAR nhằm đảm bảo việc thực hiện bền vững các kế hoạch kinh doanh của Ngân hàng;
- Đáp ứng 100% vốn kinh tế của Ngân hàng, cho phép Ngân hàng duy trì hoạt động trong thời kỳ suy thoái kinh tế hoặc xuất hiện các sự kiện thị trường bất lợi;
- Đáp ứng hồ sơ rủi ro và các cam kết của Ngân hàng, góp phần nâng mức xếp hạng tín nhiệm nhằm gia tăng sự tin tưởng của cổ đông và nhà đầu tư;
- Tối ưu hóa các cơ hội kinh doanh, đồng thời đảm bảo phù hợp với mục tiêu hoạt động, chiến lược của Ngân hàng, và đáp ứng kỳ vọng của cổ đông cùng nhà đầu tư.

Kế hoạch vốn cho giai đoạn tối thiểu 3 năm được xây dựng phản ánh cả vốn tự có và vốn kinh tế của Ngân hàng. Trong đó, vốn yêu cầu và vốn mục tiêu được xác định dựa trên chiến lược kinh doanh, hồ sơ rủi ro và kết quả kiểm tra sức chịu đựng.

- **Khẩu vị rủi ro** – được thể hiện hàng năm trong Tuyên bố về khẩu vị rủi ro (TBKVRR). TBKVRR năm 2022-2024 nêu rõ hệ số CAR mục tiêu của Ngân hàng là 10% (cao hơn 2% so với hệ số CAR quy định của NHNN) trong điều kiện kinh doanh bình thường và là 8% trong điều kiện căng thẳng.
- **Vốn kinh tế** - Ngân hàng tính toán Vốn kinh tế cho rủi ro tín dụng (bao gồm RRTD đối tác), rủi ro tập trung, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động và rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, bao gồm phần đệm vốn cho các kịch bản bất lợi được xác định thông qua kết quả kiểm tra sức chịu đựng.

Cụ thể, ICAAP tại VPBank được thực hiện theo 6 bước:

- Nhận dạng và đo lường rủi ro trọng yếu;
- Kiểm tra sức chịu đựng về vốn;
- Xác định vốn tự có mục tiêu và vốn tự có dự kiến;
- Xây dựng kế hoạch vốn;
- Giám sát về mức đủ vốn và quản lý vốn;
- Rà soát ICAAP định kỳ.

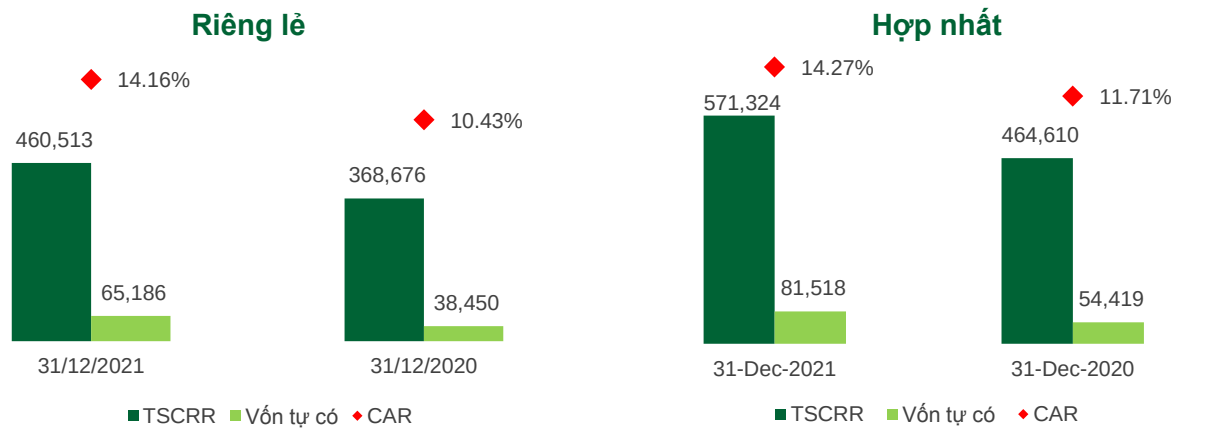
Biến động hệ số an toàn vốn

Tại thời điểm 31/12/2021, hệ số CAR riêng lẻ và hợp nhất của ngân hàng tăng đáng kể lần lượt là 3.73% và 2.56% lên 14.16% và 14.27% so với thời điểm cuối năm 2020. CAR tăng mạnh đóng góp lớn từ việc thoái vốn thành công 49% cổ phần tại FE Credit cho SMBC Finance Co., Ltd.

So với 31/12/2020, tổng TSCRR riêng lẻ tăng 24.91% và TSCRR hợp nhất tăng 22.97%, trong khi vốn tự có riêng lẻ và hợp nhất tăng lần lượt 69.53%

và 49.80%. Trong năm 2021, hệ số CAR luôn giữ ở mức cao hơn tỷ lệ an toàn tối thiểu 8% và tỷ lệ mục tiêu tối thiểu theo RAS 2021 là 9%.

Chi tiết biến động của vốn tự có và TSCRR của mỗi loại rủi ro được trình bày tại phần Vốn tự có (trang 6 đến 8) và từng phần riêng của Rủi ro tín dụng, Rủi ro thị trường và Rủi ro hoạt động (trang 12 đến 29).



Bảng 3: Tỷ lệ an toàn vốn & Tài sản có rủi ro		31/12/2021		31/12/2020	
		Riêng lẻ	Hợp nhất	Riêng lẻ	Hợp nhất
A	Tổng tài sản có rủi ro	460,513	571,324	368,676	464,610
	Tài sản có rủi ro Tín dụng	394,057	463,603	314,605	370,797
	Tài sản có rủi ro Tín dụng đối tác	3,029	3,067	3,216	3,239
	Tài sản có rủi ro Hoạt động	45,648	85,720	35,127	74,374
	Tài sản có rủi ro Thị trường	17,779	18,934	15,728	16,200
B	Tổng vốn yêu cầu	36,841	45,706	29,494	37,169
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Tín dụng	31,525	37,088	25,169	29,664
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Tín dụng đối tác	242	245	257	259
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Hoạt động	3,652	6,858	2,810	5,950
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Thị trường	1,422	1,515	1,258	1,296
C	Vốn tự có	65,186	81,518	38,450	54,419
	Vốn cấp 1 (sau giảm trừ)	76,039	78,372	44,801	52,793
	Vốn cấp 2 (sau giảm trừ)	(5,213)	3,146	1,249	1,626
	Các khoản giảm trừ vốn tự có	5,640	-	7,600	-
D	Các tỷ lệ an toàn vốn				
	Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1	16.51%	13.72%	12.15%	11.36%
	Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	14.16%	14.27%	10.43%	11.71%

VỐN TỰ CÓ

Các cấu phần vốn tự có

Theo quy định của pháp luật, vốn tự có của VPBank được chia làm hai loại chính, Vốn cấp 1 và Vốn cấp 2, dựa theo thời gian nắm giữ và khả năng hấp thụ tổn thất của vốn. Các đặc điểm chính của công cụ vốn phát hành bởi Ngân hàng được liệt kê dưới đây:

Vốn cấp 1 – vốn tự có cơ bản bao gồm vốn chủ sở hữu và các khoản dự trữ được công bố. Không có ràng buộc về việc trả lãi định kỳ hoặc trả cổ phần cho các cổ đông góp vốn này.

Vốn cấp 2 – nguồn vốn bổ sung gồm (1) Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế, (2) 50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định, (3) 45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn, (4) 80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro và (5) Công cụ vốn có tính chất nợ do Ngân hàng phát hành, (6) Nợ thứ cấp do ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN.

Một số giảm trừ theo quy định của pháp luật được áp dụng nhằm xác định mức vốn tự có của ngân hàng. Ví dụ, Ngân hàng sẽ giảm trừ phần góp vốn hoặc mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác.

Công cụ nợ thứ cấp hợp lệ

Nợ thứ cấp hợp lệ để tính vào vốn cấp 2 cần phải thỏa mãn các điều kiện của NHNN về vốn cấp 2 được nêu tại phụ lục 1, Thông tư 41.

Cụ thể, thời hạn và điều khoản của trái phiếu được xây dựng để đảm bảo mức độ ổn định và khả năng hấp thụ tổn thất như sau:

- Kỳ hạn gốc: tối thiểu là 5 năm;
- Trái phiếu không được đảm bảo;
- VPBank có quyền ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang kỳ trả lãi tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ;
- VPBank có quyền mua lại các trái phiếu thứ cấp này với điều kiện sau khi mua lại, các chỉ số an toàn vẫn thỏa mãn quy định của NHNN;
- Trong trường hợp Ngân hàng giải thể, các khoản nợ thứ cấp chỉ được thanh toán sau khi các khoản nợ khác đã được thanh toán;
- Lãi suất: Lãi suất cố định hoặc công thức để xác định lãi suất phải được xác định trước và trình bày trong hợp đồng hoặc các văn bản ban hành.

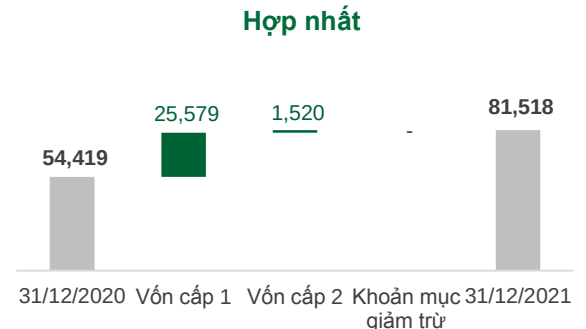
Tại thời điểm 31/12/2021, toàn bộ nợ thứ cấp phát hành bởi VPBank đủ điều kiện tính vào vốn cấp 2 đã được tất toán.

Biến động vốn tự có

Vốn tự có riêng lẻ và hợp nhất năm 2021 đạt lần lượt 65.19 nghìn tỷ và 81.52 nghìn tỷ đồng, tăng tương ứng 26.74 nghìn tỷ đồng và 27.10 nghìn tỷ đồng so với năm 2020. Chủ yếu do vốn cấp 1 riêng lẻ và hợp nhất tăng mạnh trong năm 2021, tăng thêm lần lượt là 31.24 nghìn tỷ đồng và 25.58 nghìn tỷ đồng so với năm 2020. Do VPBank giữ lại toàn bộ lợi nhuận năm 2020 để tăng vốn đồng thời ghi nhận mức lợi nhuận tốt trong năm 2021.

Vốn cấp 2 trên cơ sở riêng lẻ giảm do tăng 6.8 nghìn tỷ đồng đầu tư nợ thứ cấp nhằm tối ưu hiệu quả sử dụng vốn trong ngắn hạn. Vốn cấp 2 trên cơ sở hợp nhất tăng nhẹ so với cuối năm 2020 do được ghi nhận thêm phần lợi ích cổ đông thiểu số sau khi hoàn thành việc bán 50% vốn điều lệ tại FE Credit cho các cổ đông khác theo quy định tại Thông tư 41.

Biến động vốn tự có



Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 4: Cấu phần vốn riêng lẻ

Bảng 4: Cấu phần vốn riêng lẻ		Tham chiếu	31/12/2021	31/12/2020
VỐN CẤP 1 RIÊNG LẺ (A) = (A1) – (A2)			76,039	44,801
Cấu phần Vốn cấp 1 RIÊNG LẺ (A1) = ∑(1)÷(7)			77,800	47,000
1	Vốn điều lệ (Vốn đã được cấp, Vốn đã góp)	m	45,057	25,300
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	s-1	1,375	808
3	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	s-3	1,223	1,223
4	Quỹ dự phòng tài chính	s-2	5,456	2,708
5	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		-	-
6	Lợi nhuận chưa phân phối	t	24,612	16,596
7	Thặng dư vốn cổ phần	o	77	365
Các khoản giảm trừ Vốn cấp 1 riêng lẻ (A2) = ∑(8)÷(10)			1,761	2,199
8	Lợi thế thương mại		-	-
9	Lỗi lũy kế		-	-
10	Cổ phiếu quỹ	p	1,761	2,199
VỐN CẤP 2 RIÊNG LẺ (B) = (B1) – (B2) – (20)			(5,213)	1,249
Cấu phần của Vốn cấp 2 riêng lẻ (B1) = ∑(11)÷(16)			1,678	1,279
11	Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (không bao gồm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành)		-	-
12	50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật		-	-
13	45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật		-	-
14	80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản cố, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài		1,678	1,279
15	Công cụ vốn có tính chất nợ do Ngân hàng phát hành		-	-
16	Nợ thứ cấp do ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN được quy định tại Phụ lục 1, Thông tư 41		-	-
Các khoản giảm trừ khỏi Vốn cấp 2 riêng lẻ (B2) = (17) + (18) + (19)			6,891	30
17	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản (14) và 1.25% của “Tổng tài sản tính theo RRTD” được quy định tại Thông tư		-	-
18	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (16) và 50% của (A)		-	-
19	Mua, đầu tư nợ thứ cấp của các ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành đáp ứng các điều kiện để tính vào Vốn cấp 2 của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó (không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm TSBĐ, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng)		6,891	30
Các khoản giảm trừ bổ sung			-	-
20	Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1-B2) và A		-	-
Các khoản mục giảm trừ Vốn tự có			5,640	7,600
21	Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác		-	-
22	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác		5,576	7,552
23	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp hoạt động trong ngành bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, thanh toán trung gian, thông tin tín dụng.		64	48
24	Phần góp vốn, mua cổ phần của một doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi đã trừ các khoản phải trừ theo quy định tại mục (22) và (23) mà vượt mức 10% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng		-	-
25	Tổng các khoản đầu tư, mua cổ phần của các doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi trừ đi các khoản từ mục (22) tới (24) vượt mức 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng		-	-
Vốn tự có riêng lẻ (C) = (A) + (B) - (21) - (22) - (23) - (24) - (25)			65,186	38,450

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 5: Cấu phần vốn hợp nhất

	Tham chiếu	31/12/2021	31/12/2020
VỐN CẤP 1 HỢP NHẤT (A) = (A1) – (A2)		78,372	52,793
Cấu phần vốn cấp 1 hợp nhất (A1) = $\Sigma(1)\div(8)$		80,133	54,992
1	Vốn điều lệ (Vốn đã được cấp, Vốn đã góp)	m	45,057
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	s-1	2,220
3	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	s-3	3,228
4	Quỹ dự phòng tài chính	s-2	7,112
5	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		-
6	Lợi nhuận chưa phân phối	t	22,439
7	Thặng dư vốn cổ phần	o	77
8	Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi hợp nhất báo cáo tài chính		-
Các khoản giảm trừ vốn cấp 1 hợp nhất (A2) = $\Sigma(9)\div(11)$		1,761	2,199
9	Lợi thế thương mại		-
10	Lỗi lũy kế		-
11	Cổ phiếu quỹ	p	1,761
VỐN CẤP 2 HỢP NHẤT (B) = (B1) – (B2) – (22)		3,146	1,626
Các cấu phần vốn cấp 2 hợp nhất (B1) = $\Sigma(12)\div(18)$		10,037	1,656
12	Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (không bao gồm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành)		-
13	50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật		-
14	45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật		-
15	80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	2,131	1,656
16	Công cụ vốn có tính chất nợ do ngân hàng, công ty con của ngân hàng phát hành	-	-
17	Nợ thứ cấp do ngân hàng, công ty con của ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN được quy định tại phụ lục 1, Thông tư 41	-	-
18	Lợi ích của cổ đông thiểu số	7,906	-
Các khoản giảm trừ vốn cấp 2 hợp nhất (B2) = (19) + (20) + (21)		6,891	30
19	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản (15) và 1,25% của “Tổng tài sản tính theo RRTD” được quy định tại Thông tư	-	-
20	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (17) và 50% của (A)	-	-
21	Mua, đầu tư nợ thứ cấp của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành đầy đủ các điều kiện để tính vào Vốn cấp 2 của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó(không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm TSBĐ, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng)	6,891	30
Các khoản giảm trừ bổ sung		-	-
22	Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1-B2) và A	-	-
Các khoản mục giảm trừ khi tính Vốn tự có hợp nhất		-	-
23	Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác	-	-
24	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác	-	-
25	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của công ty con không thuộc đối tượng hợp nhất và công ty con là doanh nghiệp hoạt động theo Luật kinh doanh bảo hiểm	-	-
26	Phần góp vốn, mua cổ phần của một doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi đã trừ các khoản phải trừ theo quy định tại mục (24) và (25) mà vượt quá 10% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng	-	-
27	Tổng các khoản góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi trừ đi các khoản từ mục (24) tới (26) vượt quá 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng	-	-
Vốn tự có hợp nhất (C) = (A) + (B) - (23) - (24) - (25) - (26) - (27)		81,518	54,419

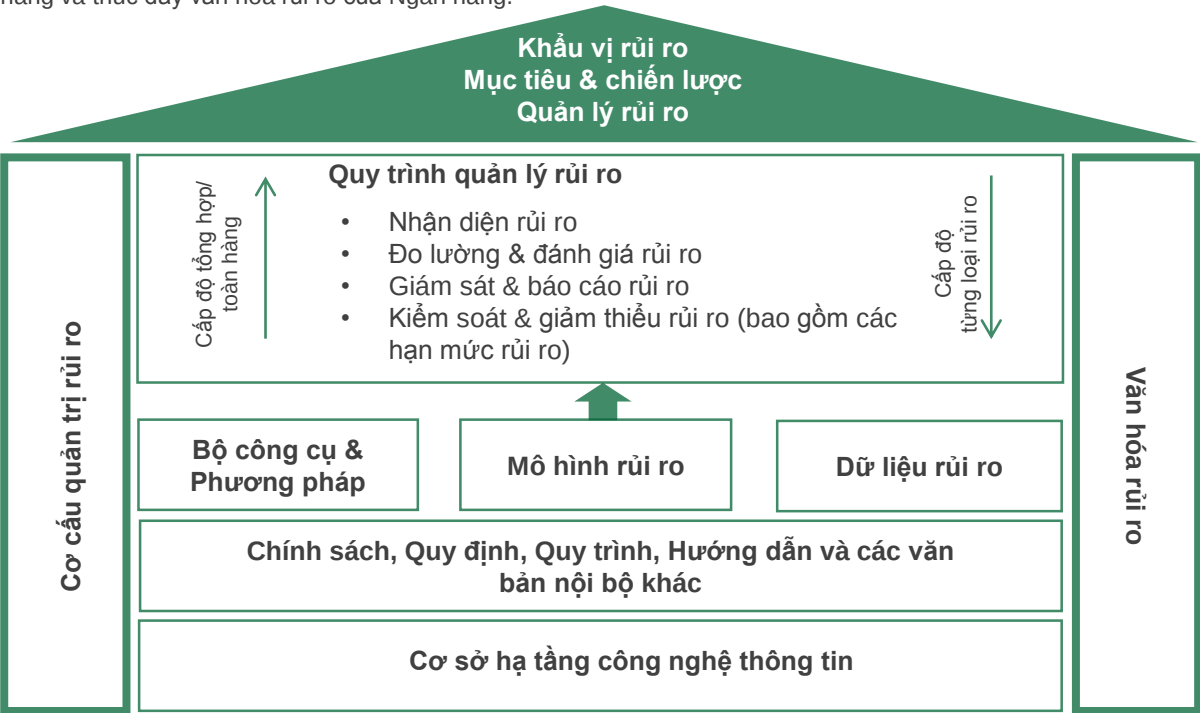
Tổng quan về quản trị rủi ro

Nhằm đảm bảo công tác quản trị rủi ro của toàn bộ Ngân hàng có hiệu quả và chất lượng cao, VPBank đã tích hợp quản trị rủi ro vào từng hoạt động thông qua việc xây dựng một khung quản lý rủi ro toàn diện. Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được xây dựng với mục tiêu tạo lập các nguyên tắc chính trong công tác nhận diện, đo lường, giám sát và kiểm soát các rủi ro trọng yếu phát sinh trong các hoạt động của Ngân hàng theo hướng tiếp cận từ trên xuống (theo cấp độ tổng hợp/toàn hàng) và từ dưới lên (theo cấp độ từng loại rủi ro).

Chiến lược và mục tiêu quản lý rủi ro cấp cao và khẩu vị rủi ro do HĐQT quyết định với mục tiêu tạo lập định hướng từ các lãnh đạo cấp cao của Ngân hàng và thúc đẩy văn hóa rủi ro của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn xây dựng một hệ thống chính sách và quy định nội bộ toàn diện phân tầng từ chiến lược quản lý rủi ro tổng quát tới các chỉ tiêu chiến lược/hạn mức rủi ro nhằm quản lý từng loại rủi ro trọng yếu. Các chỉ tiêu chiến lược/hạn mức rủi ro được thiết lập với mục đích hỗ trợ việc tuân thủ và nhất quán với khẩu vị rủi ro của Ngân hàng, do vậy công tác giám sát và kiểm soát tình hình tuân thủ các hạn mức rủi ro luôn được đảm bảo. Các chính sách quản lý rủi ro nội bộ được rà soát thường xuyên nhằm phản ánh các thay đổi của điều kiện thị trường, sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

VPBank, thông qua hoạt động đào tạo thường xuyên, hệ thống tiêu chuẩn và và quản lý thường xuyên, hướng đến việc thúc đẩy môi trường kiểm soát có kỷ luật và tinh thần xây dựng cùng việc gắn kết văn hóa quản trị rủi ro với các hoạt động của Ngân hàng, qua đó toàn bộ CBNV hiểu rõ về vai trò và trách nhiệm của từng cá nhân.



Khẩu vị rủi ro

Khẩu vị rủi ro là một tuyên bố ở mức độ tổng hợp về các loại rủi ro Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận trong phạm vi khả năng của mình nhằm đạt được các mục tiêu chiến lược và mục tiêu kế hoạch kinh doanh. Tại VPBank, khẩu vị rủi ro được truyền tải thông qua Tuyên bố Khẩu vị rủi ro (KVRR) và Chiến lược Quản lý rủi ro (bao gồm chiến lược cho từng loại rủi ro trọng yếu) đảm bảo rằng tất cả các bên liên quan đều có thể hiểu và tuân thủ nghiêm ngặt.

Tuyên bố KVRR do HĐQT phê duyệt được xây dựng cho thời gian tối thiểu 3 năm nhưng không quá 5 năm tiếp theo và được rà soát, đánh giá định kỳ (tối thiểu mỗi năm 1 lần) và đánh giá đột xuất để điều chỉnh kịp thời khi có thay đổi về môi trường kinh doanh, pháp lý.

Nội dung của Tuyên bố KVRR được đặt trong mối quan hệ chặt chẽ với kế hoạch kinh doanh, kế hoạch vốn và chiến lược của VPBank trong ngắn hạn và dài hạn. Tuyên bố KVRR phản ánh chính xác mức độ rủi ro Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận và đảm bảo mức độ chấp nhận rủi ro tương thích với mục tiêu chiến lược hằng năm nhằm duy trì hồ sơ rủi ro của Ngân hàng ở mức độ an toàn. Tuyên bố KVRR cho giai đoạn 2021-2023 xác định CAR ở mức 9% trong điều kiện kinh doanh bình thường, và CAR ở mức 8% trong kịch bản bất lợi. Trước những thay đổi gần đây của môi trường kinh doanh và thị trường, VPBank đã nâng giới hạn CAR trong KVRR lên 10% trong điều kiện kinh doanh bình thường cho giai đoạn 2022-2024, thể hiện sự tự tin của Ngân hàng đối với mức độ an toàn vốn.

Cơ cấu quản trị

Hoạt động quản lý và kiểm soát rủi ro của VPBank được thể hiện thông qua mô hình 3 tuyến bảo vệ.

Tuyến bảo vệ thứ nhất bao gồm các đơn vị kinh doanh, vận hành và đơn vị hỗ trợ nơi trực tiếp phát sinh rủi ro. Tuyến bảo vệ thứ nhất chịu trách nhiệm liên tục nhận diện, đánh giá, giảm thiểu và báo cáo rủi ro.

Tuyến bảo vệ thứ hai được tổ chức tại Khối Quản trị rủi ro và Khối Pháp Chế và Kiểm soát tuân thủ. Trong đó, bộ phận quản lý rủi ro chịu trách nhiệm thiết lập chính sách, quy định, quy trình, mô hình nội bộ nhằm quản lý rủi ro và thực hiện đánh giá rủi ro độc lập với tuyến bảo vệ thứ nhất; bộ phận giám sát tuân thủ đảm bảo tính tuân thủ với các quy định pháp luật hiện hành.

Tuyến bảo vệ thứ ba, kiểm toán nội bộ, được phân tách chức năng đảm bảo đủ mức độ tách biệt và độc lập và là tầng kiểm soát cuối cùng, đảm bảo đánh giá khách quan về mức độ hiệu quả của khung quản lý rủi ro và công tác quản trị rủi ro.

Các cấp quản lý (bao gồm Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các Ủy ban/Hội đồng quản lý rủi ro) trực tiếp tham gia quản lý hệ thống 3 tuyến bảo vệ và có trách nhiệm cao nhất và cuối cùng về khung quản lý rủi ro của VPBank, đảm bảo bất kỳ quyết định có rủi ro nào cũng được đưa ra phù hợp với các giá trị và chiến lược kinh doanh đã xây dựng, phù hợp lợi ích của các bên liên quan đồng thời nằm trong phạm vi khẩu vị rủi ro, khả năng chịu rủi ro của Ngân hàng và phù hợp với văn hóa rủi ro tổng thể của VPBank.

Kiểm tra sức chịu đựng

Với khung triển khai kiểm tra sức chịu đựng được xây dựng hoàn thiện, công tác đánh giá mức đủ vốn tại VPBank được thực hiện định kỳ, không chỉ nhằm đáp ứng yêu cầu của NHNN mà còn là đầu vào quan trọng cho việc xây dựng chiến lược quản trị rủi ro của Ngân hàng cũng như kế hoạch dự phòng về vốn. Năm 2021, trong bối cảnh vĩ mô chứng kiến nhiều biến động trước diễn biến phức tạp của đại dịch COVID-19, VPBank đã thực hiện kiểm tra sức chịu đựng về vốn cho giai đoạn 3 năm tiếp theo định kỳ 6 tháng 1 lần nhằm cập nhật kịp thời những thay đổi từ diễn biến kinh tế vĩ mô và tình hình kinh doanh thực tế.

Áp dụng thông lệ quốc tế và tuân theo các yêu cầu của NHNN, VPBank đã xây dựng các kịch bản kinh tế vĩ mô ở các cấp độ căng thẳng (severity) tăng dần. Các biến vĩ mô được lựa chọn trong xây dựng kịch bản mang tính đại diện cao nhằm phản ánh bức tranh tổng thể nền kinh tế Việt Nam. Các kịch

bản được xây dựng dựa trên dự báo của các tổ chức uy tín, mô phỏng dữ liệu lịch sử và các mô hình dự báo nội bộ. Trong điều kiện nền kinh tế chịu tác động tiêu cực từ dịch bệnh COVID-19, những giả định về diễn biến và tác động của dịch bệnh tới nền kinh tế đã được nắm bắt kịp thời trong quá trình xây dựng kịch bản. Từ đó, tác động của thay đổi các yếu tố vĩ mô được đánh giá lên hoạt động của Ngân hàng, cũng như sức chịu đựng của Ngân hàng trong trường hợp xảy ra những diễn biến kinh tế bất lợi trong giai đoạn 3 năm tiếp theo.

Dữ liệu rủi ro

Tích hợp và quản trị dữ liệu

Với mục tiêu trở thành một tổ chức hoạt động theo định hướng dữ liệu, VPBank đã xây dựng một nguồn dữ liệu chính thống phục vụ đa dạng nhiều mục đích: quản lý rủi ro, kiểm soát tài chính, phân tích khách hàng, ... Nguồn dữ liệu duy nhất này là nguồn dữ liệu chuẩn mực (Single Source of Truth - SSOT), chứa tất cả dữ liệu, đảm bảo không có độ lệch thời gian giữa các dữ liệu dùng để thực hiện báo cáo và không có sai lệch trong quá trình đối chiếu dữ liệu.

Tất cả dữ liệu đầu vào cho các báo cáo rủi ro được khớp với dữ liệu kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa số liệu ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các báo cáo rủi ro. Cơ chế khớp số liệu được thực hiện tự động trong các hệ thống ở tầng ứng dụng, bao gồm công cụ tính toán TSCRR phục vụ các báo cáo định kỳ.

Nguồn dữ liệu được quản lý bởi cơ chế quản trị dữ liệu vượt trội (bao gồm các đơn vị chuyên môn độc lập) trong xuyên suốt vòng đời dữ liệu để đảm bảo tính chính xác và đầy đủ của dữ liệu.

Kho dữ liệu tập trung

Kho dữ liệu tập trung (data warehouse) của Ngân hàng được phát triển với mục đích xây dựng một bể lưu trữ dữ liệu toàn hàng, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các quy trình báo cáo, phân tích và ra quyết định. Kho dữ liệu mới được kỳ vọng sẽ mở ra sức mạnh của dữ liệu để góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng của VPBank trong tương lai.

Kho dữ liệu được xây dựng trên các hạ tầng hàng đầu của ngành, ví dụ như mô hình IBM Banking, Cognos, IBM Info sphere. Đây là một giải pháp cho các sáng kiến lấy khách hàng làm trung tâm, quản lý và phân tích toàn diện quan hệ khách hàng. Bên cạnh đó, kho dữ liệu tập trung cung cấp một giải pháp quản trị rủi ro tổng hợp, kết hợp tất cả các khía cạnh của dữ liệu rủi ro gồm rủi ro tín dụng, thị trường, thanh khoản và hoạt động, mở đường cho việc Ngân hàng thực hiện IFRS 9 và các phương pháp tiếp cận nâng cao của Basel II và III.

Tiên phong áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế theo Hiệp định Basel

Đề tuân thủ với các tiêu chuẩn quốc tế và chỉ đạo của NHNN về việc triển khai A-IRB vào năm 2025, VPBank đã đưa ra lộ trình triển khai các phương pháp xây dựng mô hình nội bộ (bao gồm các phương pháp tiếp cận nâng cao Basel II & Basel III/IV) cho giai đoạn 2021-2025. Dự kiến đến năm 2022, Ngân hàng sẽ áp dụng Basel II F-IRB, sau đó triển khai A-IRB và tính toán RWA và vốn theo Basel III/IV vào năm 2025.

Trong năm 2021, VPBank trở thành một trong những ngân hàng Việt Nam đầu tiên áp dụng Basel III – Rủi ro thanh khoản vào cơ chế quản lý hàng ngày thông qua phát triển công cụ tính toán và theo dõi hai chỉ số Tỷ lệ dự trữ thanh khoản ngắn hạn (LCR) và Tỷ lệ quỹ bình ổn ròng (NSFR). Cụ thể, Tỷ lệ LCR yêu cầu các ngân hàng phải nắm giữ đủ tài sản thanh khoản để duy trì khả năng chi trả trong vòng 30 ngày trong thời kỳ căng thẳng, và Tỷ lệ NSFR quản trị việc đối ứng kỳ hạn giữa Tài sản có và Tài sản nợ. Việc áp dụng 2 chỉ số này tại VPBank đã được rà soát/ đánh giá bởi một trong những công ty kiểm toán độc lập hàng đầu Việt Nam.

Từ thành công trong việc áp dụng sớm Basel III - Rủi ro thanh khoản và chính thức tuân thủ sớm ba trụ cột của Basel II so với quy định tại Thông tư 41 và Thông tư 13 theo phương pháp Tiêu chuẩn, VPBank tự tin rằng các dự án mục tiêu sẽ được triển khai như mong đợi bất chấp ảnh hưởng của dịch COVID-19, đưa VPBank trở thành một trong những ngân hàng tiên phong của Việt Nam và Châu Á tuân thủ toàn diện các quy định Basel III trong đánh giá vốn. Dự án sẽ nâng cao toàn diện khung quản lý rủi ro tổng thể của ngân hàng với các giải pháp công nghệ tiên tiến, phương pháp luận và cách đo lường toàn diện (Ví dụ: phương pháp tiếp cận mô hình nội bộ IMA với rủi ro thị trường và AMA với rủi ro hoạt động) để quản lý nguồn vốn chính xác và hiệu quả hơn.

Thành tựu và giải thưởng

COVID-19 đã thay đổi thế giới theo cách mà không ai có thể lường trước được. Tuy nhiên, khó khăn đó cũng mở ra những cơ hội mới cho các tổ chức để phát triển và khẳng định giá trị với khách hàng. Năm 2021, VPBank tiếp tục duy trì đà thành công trong những năm gần đây nhờ những bước đi tiên phong trong việc cải tiến hệ thống quản trị rủi ro nhằm đảm bảo tuân theo những tiêu chuẩn quốc tế. Hai giải thưởng danh giá trong năm 2021 đã khẳng định vị thế dẫn đầu của VPBank về lĩnh vực quản trị rủi ro, sánh ngang với các tổ chức tài chính hàng đầu

Châu Á. Giải thưởng “Quản trị rủi ro ngân hàng tốt nhất – The Achievement in Enterprise Risk Management” do The Asian Banker trao tặng vào tháng 08/2021 là sự công nhận cho khả năng thích ứng nhanh chóng của hệ thống quản trị rủi ro tại VPBank khi đối mặt với những tác động tiêu cực của đại dịch đảm bảo thực hiện thành công các mục tiêu chiến lược và tăng trưởng bền vững với chất lượng tài sản được cải thiện. Bên cạnh đó, danh hiệu “Ngân hàng xuất sắc nhất năm – House of the Year 2021” cũng thể hiện quyết tâm hội nhập cao của VPBank với các thông lệ tài chính toàn cầu hiện đại nhằm cung cấp cho thị trường những giải pháp quản trị rủi ro tân tiến và hiệu quả nhất. Giải thưởng này một lần nữa khẳng định uy tín và sự tin nhiệm của các chuyên gia, khách hàng đối với Ngân hàng trong lĩnh vực sản phẩm phái sinh tại Việt Nam. Đặc biệt, khi bối cảnh đại dịch COVID-19 vẫn còn ảnh hưởng, những giải thưởng này đã minh chứng cho nền tảng quản trị vững chắc của VPBank.

Bên cạnh đó, hiểu được tầm quan trọng của công nghệ trong kỷ nguyên số, VPBank rất chú trọng đầu tư hệ thống công nghệ thông tin. Tháng 12/2020, VPBank đã đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 27001: 2013 cho Hệ thống quản lý an toàn thông tin (ISMS). Triển khai quản lý ATTT theo ISO/IEC 27001: 2013 giúp VPBank củng cố niềm tin từ các nhà đầu tư, nâng cao mức độ an ninh bảo mật cho các dịch vụ CNTT, giảm rủi ro và nâng cao chất lượng dịch vụ cũng như sự tin cậy của khách hàng. Ngoài ra, trong bối cảnh ngành tài chính đang từng bước hiện đại hóa, tiêu chuẩn này sẽ góp phần nâng cao nhận thức của cán bộ nhân viên VPBank trong vấn đề bảo mật thông tin.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng (RRTD) là một trong những rủi ro trọng yếu của Ngân hàng, chiếm tỷ trọng cao nhất (81% trên cơ sở hợp nhất) trong tổng vốn yêu cầu của VPBank. Cơ cấu quản trị rủi ro tín dụng tại VPBank bao gồm các bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chuyên biệt theo từng phân khúc khách hàng, trực tiếp báo cáo tới TGD thông qua Hội đồng quản lý rủi ro tín dụng và báo cáo tới Hội đồng quản trị thông qua Ủy ban quản lý rủi ro. Nhằm quản lý và giảm thiểu RRTD, trong những năm gần đây, VPBank đã tập trung kiện toàn khung quản trị RRTD, nâng cấp hệ thống thông tin và công nghệ, đồng thời triển khai hàng loạt sáng kiến nhằm củng cố quản lý RRTD. Hơn nữa, VPBank đang từng bước chuẩn bị triển khai phương pháp tiếp cận dựa trên đánh giá nội bộ (IRB) theo chuẩn Basel II và III.

Chính sách quản lý RRTD

VPBank đã ban hành lại Chính sách Quản lý RRTD toàn diện cho giai đoạn 3-5 năm, được xem xét lại định kỳ (ít nhất hàng năm) và sửa đổi (nếu cần thiết) nhằm phản ánh những thay đổi trong hoạt động, chiến lược kinh doanh của ngân hàng và biến động thị trường. Chính sách khung Quản lý RRTD gồm:

- Nhận diện và phân loại RRTD;
- Chiến lược và nguyên tắc quản lý RRTD;
- Thiết lập hạn mức RRTD theo phương pháp tiếp cận từ trên xuống (top down) và từ dưới lên (bottom up);
- Quy trình quản lý RRTD toàn diện từ đầu đến cuối (end-to-end) bao gồm: nhận diện, đo lường, giám sát và báo cáo.

Thông qua Chính sách Quản lý RRTD, VPBank đã đưa ra định hướng và hướng dẫn rõ ràng về giảm thiểu RRTD đến từng đơn vị kinh doanh nói riêng và toàn bộ cán bộ nhân viên VPBank nói chung, từ đó giúp giảm thiểu RRTD trong các hoạt động có tiềm ẩn rủi ro và từng bước đưa hoạt động quản lý RRTD của VPBank đến gần hơn với chuẩn quốc tế.

Nhận diện và phân loại RRTD

RRTD là rủi ro về tổn thất tài chính trong trường hợp khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng. Rủi ro này bắt nguồn trực tiếp và chủ yếu từ hoạt động cho vay, tài trợ thương mại, cho thuê tài chính, từ các sản phẩm ngoại bảng (như bảo lãnh và các công cụ phái sinh tín dụng), cũng như từ chứng khoán nợ và các chứng khoán khác mà VPBank đang nắm giữ.

RRTD chủ yếu bao gồm, nhưng không giới hạn ở rủi ro tín dụng đối tác, rủi ro vỡ nợ và đánh giá sai rủi ro vỡ nợ, RRTD tập trung, rủi ro quốc gia, rủi ro hợp vốn, rủi ro chứng khoán hóa, rủi ro còn lại sau khi áp dụng các biện pháp giảm thiểu RRTD, rủi ro pha

loãng. Trong đó, các RRTD trọng yếu đối với VPBank bao gồm:

- Rủi ro vỡ nợ là rủi ro trọng yếu nhất trong các loại RRTD, là rủi ro phát sinh khi khách hàng không có khả năng thực hiện thanh toán theo các nghĩa vụ đã được ký kết;
- Rủi ro tín dụng tập trung là rủi ro có khả năng tạo ra tổn thất đủ lớn đe dọa sức khỏe hoặc khả năng duy trì hoạt động cốt lõi của Ngân hàng. VPBank nhận diện rủi ro tín dụng tập trung dưới nhiều hình thức khác nhau và thiết lập các hạn mức để quản lý và giám sát hiệu quả. Các hình thức phát sinh rủi ro tín dụng tập trung bao gồm dư nợ tập trung vào khách hàng riêng lẻ, nhóm khách hàng có liên quan, các ngành, lĩnh vực kinh tế hoặc loại tiền tệ, ở cấp độ có tác động đáng kể đến thu nhập và vị thế rủi ro của Ngân hàng;
- Rủi ro tín dụng đối tác là rủi ro do đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ thanh toán trước hoặc khi đến hạn của các giao dịch tự doanh, giao dịch repo và reverse repo, giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro, giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính để phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác;
- Rủi ro quốc gia là rủi ro từ việc đầu tư/tài trợ vào khách hàng/nhóm khách hàng tại một quốc gia cụ thể. Rủi ro tại các quốc gia khác nhau là khác nhau, có thể bao gồm các rủi ro liên quan đến cho vay qua biên giới như rủi ro chính trị, rủi ro tỷ giá, rủi ro kinh tế và rủi ro chuyển đổi tiền tệ.

Chiến lược và nguyên tắc quản lý RRTD

VPBank phát triển chiến lược quản lý rủi ro tín dụng nhằm tối ưu hóa sự cân bằng giữa rủi ro và thu nhập kỳ vọng bằng cách tập trung vào các lợi thế cạnh tranh của Ngân hàng. VPBank xây dựng chiến lược quản lý RRTD trên cơ sở (i) thị trường mục tiêu, mục tiêu kinh doanh cho từng phân khúc khách hàng; (ii) năng lực nội tại của VPBank về vốn, nhân lực và công nghệ; (iii) danh mục tín dụng tổng thể của VPBank; và (iv) các yếu tố kinh tế vĩ mô. Việc thực hiện chiến lược quản lý RRTD là xuyên suốt trong quá trình xem xét, thẩm định, phê duyệt và quản lý tín dụng và được ghi nhận bởi hệ thống quy định quản lý rủi ro tín dụng bao gồm nhưng không hạn chế các quy định về chính sách cấp tín dụng của VPBank đối với khách hàng, quy định về các điều kiện cấp tín dụng, quy trình thẩm định, phê duyệt cấp tín dụng, quy định về phân loại nợ, quy định về kiểm tra giám sát tín dụng, quy định về quản lý các khoản nợ có vấn đề, ... Chiến lược quản lý RRTD được rà soát ít nhất một năm một lần hoặc đột xuất khi có yêu cầu, đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế và chiến lược phát triển kinh doanh của VPBank trong từng thời kỳ.

Khẩu vị RRTD & Hạn mức RRTD

Khẩu vị rủi ro tín dụng của VPBank được cụ thể hóa thành các chỉ tiêu chiến lược quản lý rủi ro từ trên xuống (top down limit) và các hạn mức rủi ro tín dụng. Các hạn mức RRTD tại VPBank bao gồm nhưng không giới hạn ở hạn mức cấp tín dụng đối với ngành, lĩnh vực kinh tế; hạn mức cấp tín dụng đối với một khách hàng/nhóm khách hàng có liên quan; hạn mức cấp tín dụng theo sản phẩm.

Các cá nhân, đơn vị trong hệ thống VPBank chịu trách nhiệm tuân thủ các hạn mức rủi ro tín dụng đã được xác định và phải kiểm tra tình hình tuân thủ các hạn mức rủi ro trước khi đưa ra quyết định cấp tín dụng. VPBank đang giám sát việc tuân thủ hạn mức định kỳ hàng ngày hoặc hàng tháng và luôn có cảnh báo kịp thời để ngăn chặn các trường hợp vi phạm hạn mức. Tình hình tuân thủ và bất kỳ trường hợp vi phạm hạn mức đều được báo cáo và thảo luận trong các cuộc họp định kỳ của Ủy ban Quản lý rủi ro và Hội đồng Quản lý RRTD để có phương án xử lý phù hợp và kịp thời.

Việc rà soát, đánh giá lại (điều chỉnh nếu cần thiết) hạn mức rủi ro được thực hiện tối thiểu mỗi năm một lần hoặc khi có thay đổi lớn ảnh hưởng đến trạng thái rủi ro của VPBank.

Quy trình quản lý RRTD hoàn chỉnh

Trong từng bước của vòng đời tín dụng, VPBank nhận diện, đo lường, giám sát và báo cáo RRTD từ khâu lựa chọn khách hàng, thẩm định và phê duyệt tín dụng, giám sát tín dụng đến thu hồi nợ. Hệ thống phân cấp thẩm quyền phê duyệt tín dụng (*quy định hạn mức cấp tín dụng tối đa cho mỗi cấp phê duyệt*) được xây dựng toàn diện cho các loại hình tín dụng, quy mô giao dịch, cụ thể cho từng sản phẩm, ... đảm bảo phù hợp với mục tiêu chiến lược của VPBank trong từng thời kỳ và phù hợp với năng lực, trình độ, kinh nghiệm quản lý của từng cấp phê duyệt.

Một cách tổng quát, Ngân hàng đo lường, quản lý, báo cáo và giám sát RRTD dựa trên các nguyên tắc sau:

- Bộ phận quản lý RRTD độc lập với các đơn vị kinh doanh; các tiêu chuẩn, quy trình và nguyên tắc ra quyết định về tín dụng phải được áp dụng nhất quán trong mỗi đơn vị;
- Thẩm định và phê duyệt tín dụng là một nguyên tắc quan trọng của quản lý RRTD. Bộ phận quản lý rủi ro hợp tác với các đơn vị kinh doanh, tuyển bảo vệ đầu tiên, trong việc lựa chọn khách hàng.
- Ngân hàng nhắm tới mục đích ngăn chặn rủi ro tập trung quá mức và rủi ro đuôi (tail-risk, tổn thất lớn bất ngờ) bằng cách duy trì danh mục tín dụng

đa dạng. Danh mục tập trung một loại khách hàng, ngành công nghiệp hoặc sản phẩm cụ thể được đánh giá và quản lý dựa trên khẩu vị rủi ro đã xác định. Ngân hàng cũng duy trì các tiêu chuẩn bảo lãnh phát hành nhằm ngăn ngừa RRTD lớn ở cấp độ đối tác và danh mục đầu tư;

- Việc cấp tín dụng mới, cấp tín dụng bổ sung hoặc các thay đổi trọng yếu của các khoản đã cấp tín dụng (như thay đổi về kỳ hạn, cấu trúc tài sản đảm bảo hoặc các điều khoản hợp đồng) đều phải được phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền. Thẩm quyền phê duyệt tín dụng được giao cho các cá nhân có trình độ, kinh nghiệm và được đào tạo phù hợp. Thẩm quyền phê duyệt tín dụng được xem xét định kỳ;
- Các khoản cấp tín dụng được quản lý trên nguyên tắc “nghĩa vụ đến từ một đối tác” (“one obligor principle”), theo đó tất cả các khoản cấp tín dụng cho một nhóm khách hàng có liên quan với nhau được hợp nhất thành một nhóm;
- Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đóng vai trò trung tâm như một công cụ để đo lường RRTD. Xếp hạng tín dụng là một phần thiết yếu của quy trình bảo lãnh và cấp tín dụng của Ngân hàng, tạo cơ sở cho việc xác định khẩu vị rủi ro ở cấp độ đối tác và danh mục đầu tư. Các hệ thống xếp hạng rủi ro được thiết kế để đánh giá xu hướng vỡ nợ của khách hàng và mức độ tổn thất liên quan đến các khách hàng riêng biệt. Các khách hàng này thường được quản lý riêng rẽ, hoặc quản lý trên cấp độ danh mục sản phẩm đối với khách hàng cá nhân.

Quy trình quản lý RRTD hoàn chỉnh (end-to-end) của Ngân hàng được hỗ trợ bởi một loạt hệ thống công nghệ thông tin tiên tiến và các mô hình phân tích hỗ trợ tất cả các giai đoạn của vòng đời tín dụng. Đáng chú ý, VPBank là một trong những ngân hàng tiên phong tại thị trường Việt Nam triển khai thành công hệ sinh thái Khởi tạo khoản vay (LOS) tiên tiến phù hợp với các phân khúc, bao gồm **Hệ thống khởi tạo khoản vay bán lẻ (RLOS)** và **Hệ thống khởi tạo khoản vay thương mại (CLOS)**. Các giải pháp này, là các hệ thống quản lý RRTD toàn diện từ khởi tạo khoản vay đến giải ngân, mang hiệu quả và tính chính xác thông qua khả năng tự động hóa các quy trình thủ công trước đó, tương tác với các hệ thống khác để kiểm tra tổng giá trị chịu rủi ro và khả năng vỡ nợ của khách hàng và đánh giá tổng thể khách hàng, từ đó giảm thiểu rủi ro gây ra do lỗi thao tác và xúc tiến tự động hóa.

Đo lường & Giám sát - Hệ thống xếp hạng rủi ro

Khung rủi ro tín dụng VPBank kiểm soát đa dạng các loại tài sản, sản phẩm và ngành kinh tế. Phân tích cụ thể về dư nợ của VPBank đối với các lĩnh vực và ngành kinh tế chính sẽ được trình bày từ trang 16 đến 23.

Nhằm mục đích đo lường và quản lý hiệu quả các loại rủi ro đối với các khoản dư nợ này, đặc biệt là trong thời kỳ đại dịch, VPBank đã không ngừng nâng cấp hệ thống xếp hạng của ngân hàng dựa trên việc áp dụng linh hoạt các phương pháp luận: phân tích số liệu, phán đoán chuyên gia và kết hợp cả hai. Chi tiết về khung và hệ thống xếp hạng tín dụng của ngân hàng được trình bày dưới đây.

Hệ thống xếp hạng nội bộ

Năm 2020, VPBank đã tích hợp kết quả tính xác suất vỡ nợ ('PD') của khách hàng vào hệ thống xếp hạng tín dụng của khách hàng để tính toán tổn thất dự kiến theo yêu cầu của IFRS9 bên cạnh áp dụng quy trình phê duyệt tín dụng và giải ngân nghiêm ngặt. Tất cả các mô hình xác suất vỡ nợ đều tính đến các yếu tố kinh tế vĩ mô, nâng cao nhận biết rủi ro và mô hình kinh doanh theo tầm nhìn dài hạn.

Khách hàng doanh nghiệp, doanh nghiệp vừa và nhỏ và khách hàng cá nhân đều áp dụng tất cả các mô hình rủi ro tín dụng, xây dựng nội bộ và hàng năm được ban lãnh đạo rà soát. Ngoài ra, việc đánh giá độc lập các mô hình được thực hiện bởi đơn vị kiểm định mô hình độc lập, tách biệt với đơn vị xây dựng mô hình.

Đối với khách hàng doanh nghiệp, xác suất vỡ nợ của khách hàng được ước tính theo cả phương pháp định lượng và định tính, kết hợp với đánh giá của chuyên gia nhằm đảm bảo xếp hạng phù hợp với môi trường kinh doanh thực tế. Đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, Ngân hàng phân tách khách hàng theo hình thức khoản vay có tài sản bảo đảm và không có tài sản bảo đảm kết hợp với các yếu tố đánh giá dài hạn. Điểm xếp hạng từ các mô hình được rà soát bởi chuyên gia phê duyệt tín dụng.

Đối với KHCN, bao gồm khách hàng tín dụng tiểu thương, đa dạng các mô hình chấm điểm xét duyệt và chấm điểm hành vi được xây dựng nhằm đưa ra xác suất vỡ nợ và các phân tích sâu cho nhiều mục đích khác nhau. Hơn 30 mô hình đã được xây dựng phục vụ phát triển kinh doanh, bao gồm mô hình chấm điểm A, B, C và nhiều mô hình chấm điểm khác cho thể tín dụng.

Triển khai Phương pháp xếp hạng tín dụng nội bộ (IRB), VPBank sẽ tiếp tục cải thiện khung mô hình để xây dựng các mô hình về Tổng dư nợ tại thời điểm khách hàng không trả được nợ ('EAD') và Giá trị tổn thất ước tính ('LGD') nhằm đánh giá mức độ nghiêm trọng của tổn thất.

Kiểm định mô hình độc lập

VPBank tự hào là một trong những ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam xây dựng đầy đủ chức năng Kiểm định Mô hình Nội bộ độc lập. Bộ phận kiểm định mô hình của VPBank đã thực hiện kiểm định các mô hình IFRS9 và hoàn thiện khung kiểm định mô hình cho IFRS 9 và Basel.

Áp dụng IFRS 9 trong tính toán tổn thất rủi ro tín dụng dự kiến

VPBank đã áp dụng tiêu chuẩn IFRS 9 cho mục đích quản trị. Đáng chú ý là từ tháng 9/2021, hệ thống IFRS 9 đã thành công đi vào vận hành và có tác động sâu rộng đến quy trình quản lý rủi ro và đem lại nhiều lợi ích cho người dùng trong quá trình tính trích lập dự phòng, đồng thời tăng tính minh bạch và nâng cao vị thế cạnh tranh của Ngân hàng trong nước và quốc tế.

Theo yêu cầu về tính toán tổn thất tín dụng dự kiến, IFRS9 tác động đáng kể đến dự phòng rủi ro tín dụng, lợi nhuận và vốn. Ngân hàng cần cải thiện các nguyên tắc báo cáo nhằm giải thích hiệu quả ước lượng tổn thất tín dụng dự kiến (ECL), thể hiện sự thay đổi theo chu kỳ do tài sản tài chính được chuyển từ giai đoạn 1 sang giai đoạn 2 một cách có hệ thống.

Do tác động của dịch COVID-19, Ngân hàng phản ánh các kịch bản vĩ mô khác nhau và trọng số liên quan, nhằm lượng hóa tác động của đại dịch đối với ước lượng mô hình tổn thất tín dụng dự kiến ECL vào năm 2020 và những năm tiếp theo.

Tính toán theo IFRS 9 và Basel III sẽ giúp đánh giá lại tính bền vững của dòng tiền từ người đi vay dưới các điều kiện vĩ mô thử thách trong tương lai, từ đó xác định lại hoạt động kinh doanh chiến lược và khách hàng mục tiêu. Tuy giai đoạn ban đầu sẽ có nhiều thách thức cùng với ảnh hưởng tiêu cực đến các tỷ lệ vốn, hai phương pháp này sẽ trang bị cho VPBank một hệ thống kinh doanh bền vững, ít rủi ro, đi kèm với quy trình hoạt động hiệu quả và phân bổ vốn tốt hơn.

Quản lý rủi ro tín dụng ứng phó với dịch COVID-19

Dưới sự chỉ đạo hiệu quả của NHNN trong giai đoạn ứng phó với dịch COVID-19, VPBank đã nhanh chóng thích ứng với khó khăn qua việc chủ động cơ cấu nợ cho khách hàng và đẩy mạnh chuyển đổi số để bắt kịp những thay đổi nhanh chóng của thị trường và kỳ vọng của khách hàng.

Cơ cấu nợ

Thấu hiểu những khó khăn mà khách hàng phải đối mặt trong đại dịch COVID-19, Ngân hàng đã chủ động thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ cho các khách hàng bị ảnh hưởng theo quy định tại Thông tư 01/2020/TT-NHNN ngày 13/03/2020, Thông tư 03/2021/TT-NHNN ngày 02/04/2021 và Thông tư 14/2021/TT-NHNN ngày 07/09/2021 nhằm giúp khách hàng vượt qua những khó khăn tạm thời và ổn định tài chính.

Tuy nhiên, việc cơ cấu nợ được thực hiện thận trọng dưới sự giám sát chặt chẽ, do đó khả năng phục hồi của các khách hàng được cơ cấu nợ tại VPBank duy trì tích cực. Tính đến 31/12/2021, VPBank ghi nhận hơn 90% khách hàng đã được cơ cấu nợ thực hiện trả nợ theo lịch trả nợ mới. Với sự chuyển hướng chiến lược về phòng chống dịch bệnh của Chính phủ nhằm phục hồi kinh tế - xã hội một cách tốt nhất, VPBank tin rằng tình hình tài chính của khách hàng đang dần hồi phục và sẽ tiếp tục duy trì các hoạt động kinh doanh bình thường.

Chính sách tín dụng

Hồ sơ rủi ro của Ngân hàng được giữ ở mức an toàn nhờ sự linh hoạt trong việc điều chỉnh các chính sách tín dụng trong từng thời kỳ dựa trên tình hình cụ thể của nền kinh tế. Các chính sách thắt chặt tín dụng (Hạn chế cho vay đối với những khách hàng hoạt động trong vùng bị phong tỏa, áp dụng các điều kiện trước và sau giải ngân để giảm thiểu rủi ro và kiểm soát chặt chẽ tình hình tài chính, ...) đã dần được nới lỏng khi nền kinh tế có những dấu hiệu phục hồi tích cực.

Số hóa

Trước diễn biến phức tạp của dịch COVID-19, VPBank đã nhanh chóng áp dụng các công nghệ mới để linh hoạt hơn trong các sản phẩm dịch vụ của ngân hàng cũng như đảm bảo sự an toàn cho khách hàng và nhân viên. Ngân hàng tiếp tục đẩy mạnh quá trình công nghệ số cho các sản phẩm thẻ tín dụng, vay tín chấp và ứng dụng cho vay mua ô tô, tích hợp các công nghệ hiện đại như KYC (Know Your Customer - Nhận diện khách hàng) bằng sinh trắc học, hay OCR (Optical Character Recognition - Nhận dạng ký tự quang học). Các giải pháp này giúp cắt giảm đáng kể thời gian xử lý, đảm bảo khách hàng có thể tiếp cận và sử dụng các dịch vụ của Ngân hàng trong thời gian giãn cách xã hội, cải thiện tỷ lệ và chất lượng phê duyệt, nâng cao trải nghiệm người dùng thông qua việc cá nhân hóa các dịch vụ, cung cấp sản phẩm nhanh và linh hoạt.

Công bố thông tin về Tài sản có RRTD

Tài sản có RRTD theo Thông tư 41 được tính dựa trên phương pháp tiêu chuẩn. Hệ số rủi ro áp dụng dựa trên đối tượng khách hàng, đặc tính sản phẩm, tình hình tài chính & mức độ rủi ro của khách hàng. Tuy nhiên, để phù hợp với thị trường trong nước, nâng cao độ nhạy rủi ro kết hợp với quan điểm thận trọng, Thông tư 41 cũng đã kết hợp một số tiêu chuẩn của Basel IV. Qua đó Thông tư 41 yêu cầu quản lý chặt chẽ hơn với các danh mục có rủi ro cao và các trường hợp thiếu thông tin. Một số điều chỉnh trong Thông tư 41 đối với tài sản có RRTD như sau:

- Nhằm khuyến khích các doanh nghiệp vừa và nhỏ, Thông tư 41 bổ sung loại tài sản có rủi ro mới dành cho đối tượng SME với hệ số rủi ro 90% thay vì sử dụng xếp hạng độc lập như Basel II. Hệ số rủi ro này vẫn cao hơn mức quy định 85% trong Basel IV;
- Đối với khách hàng doanh nghiệp thông thường, Basel II hoàn toàn dựa trên xếp hạng độc lập để áp dụng hệ số rủi ro; hệ số này là 100% đối với khách hàng doanh nghiệp trên các thị trường

phát triển như Việt Nam. Để hạn chế thiếu sót này, Thông tư 41 đã dựa trên tài liệu hướng dẫn của Ủy ban Basel xác định hệ số rủi ro theo tỷ lệ đòn bẩy và tổng tài sản;

- Tương tự Basel IV, Thông tư 41 đưa vào bốn loại khoản vay chuyên biệt không được đề cập trong phương pháp Tiêu chuẩn của Basel II. Hệ số rủi ro của các loại tài sản này trong Thông tư 41 được quy định chặt hơn so với Basel IV;
- Thông tư 41 áp dụng hệ số chuyển đổi tín dụng (CCF) 10% cho cam kết có quyền hủy ngang/tự động hủy ngang thay cho hệ số 0% ở Basel II.

So với 31/12/2020, Tài sản có RRTD của Ngân hàng riêng lẻ và hợp nhất tăng lần lượt 79.45 nghìn tỷ đồng (tương đương 25.3%) và tăng 92.81 nghìn tỷ đồng (tương đương 25.0%). Sự tăng trưởng chủ yếu đến từ tăng trưởng dư nợ tín dụng (bao gồm cho vay, tiền gửi ở các ngân hàng khác và tài sản ngoại bảng), cụ thể tăng thêm hơn 113.41 nghìn tỷ đồng (riêng lẻ) và 119.16 nghìn tỷ đồng (hợp nhất).

Hệ số RRTD trung bình giảm lần lượt 3.1% và 1.2% trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất nhờ tăng trưởng ở danh mục cho vay cấp tín dụng bán lẻ và tổ chức tài chính với hệ số RRTD thấp.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 6: Tài sản có RRTD và vốn yêu cầu riêng lẻ

	31/12/2021		31/12/2020	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	1	-	54	4
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	41,030	3,283	24,771	1,982
Khoản phải đòi doanh nghiệp	231,644	18,532	196,829	15,746
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	19,878	1,590	17,257	1,381
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	5,204	416	3,272	262
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	73,898	5,912	55,443	4,435
Khoản nợ xấu	6,530	522	7,688	615
Các loại tài sản khác	15,872	1,270	9,291	744
Tổng	394,057	31,525	314,605	25,169

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 7: Tài sản có RRTD và vốn yêu cầu hợp nhất

	31/12/2021		31/12/2020	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	1	-	54	4
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	36,338	2,907	20,893	1,671
Khoản phải đòi doanh nghiệp	252,299	20,184	202,898	16,233
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	20,719	1,657	17,257	1,381
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	5,204	416	3,272	262
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	111,356	8,909	99,848	7,988
Khoản nợ xấu	19,511	1,561	13,884	1,110
Các loại tài sản khác	18,175	1,454	12,691	1,015
Tổng	463,603	37,088	370,797	29,664

Công bố thông tin về việc sử dụng xếp hạng tín nhiệm độc lập

Thông tư 41 yêu cầu các ngân hàng sử dụng kết quả xếp hạng được cung cấp bởi các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập (ECAIs) để xác định trọng số rủi ro áp dụng cho các khách hàng được xếp hạng. Kết quả xếp hạng của ECAIs được sử dụng để xác định hệ số rủi ro cho các loại tài sản sau:

- Chính quyền trung ương và các ngân hàng trung ương (ngoại trừ Chính phủ Việt Nam và NHNN Việt Nam);
- Tổ chức công lập chính phủ và chính quyền địa phương các nước;
- Tổ chức tài chính.

VPBank sử dụng các xếp hạng tín nhiệm của hai tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập sau: Moody's Investor Service (Moody's), Standard and Poor's (S&P), được chấp nhận bởi NHNN theo quy định tại Điều 5, Thông tư 41.

Tại thời điểm 31/12/2021, VPBank không có các khoản phải đòi của chính phủ và ngân hàng trung ương nước ngoài cũng như các khoản phải đòi của tổ chức công lập chính phủ và chính quyền địa phương nước ngoài. Thế nên chỉ có các khoản phải đòi tổ chức tài chính được xác định hệ số rủi ro dựa trên đánh giá của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập.

Tại thời điểm kết thúc quý 4 năm 2021, 95.2% khoản phải đòi các tổ chức tài chính đến từ các tổ chức tài chính trong nước và có xếp hạng tín nhiệm từ B+ đến B- (48.9%) và BB+ đến BB- (33.5%) trên cơ sở hợp nhất.

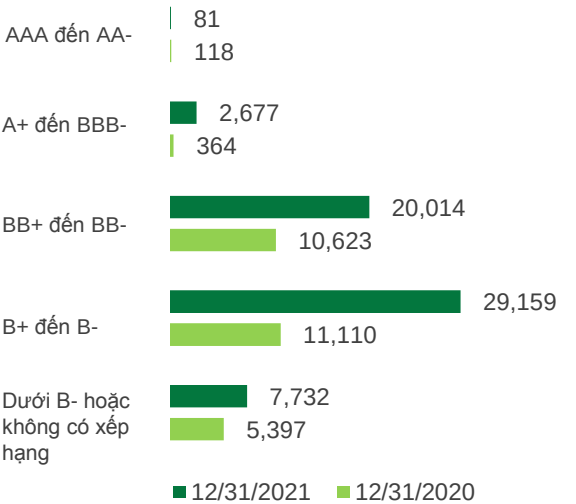
So với kỳ báo cáo 31/12/2020, TSCRRR tín dụng với khoản phải đòi tổ chức tín dụng tăng 15.4 nghìn tỷ đồng (tương đương 73.9%), chủ yếu đến từ tăng dư nợ với nhóm tổ chức tín dụng xếp hạng từ B+ đến B- và nhóm xếp hạng từ BB+ đến BB-.

Bảng 8: Tổ chức xếp hạng tín nhiệm

Standard & Poor's	Moody's
AAA, AA+, AA, AA-	Aaa, Aa1, Aa2, Aa3
A+, A, A-	A1, A2, A3
BBB+, BBB, BBB-	Baa1, Baa2, Baa3
BB+, BB, BB-	Ba1, Ba2, Ba3
B+, B, B-	B1, B2, B3
CCC+ và thứ hạng thấp hơn	Caa1 và thứ hạng thấp hơn

Giá trị chịu rủi ro phân bổ theo xếp hạng tín nhiệm độc lập hợp nhất

Đơn vị: tỷ đồng



Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 9: TSCRRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính trong nước riêng lẻ

		HSRR	31/12/2021		31/12/2020	
			TSCRRR	Vốn yêu cầu	TSCRRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	AAA đến AA-	10%	-	-	-	-
	A+ đến BBB-	20%	-	-	-	-
	BB+ đến BB-	40%	5,807	465	3,269	262
	B+ đến B-	50%	7,500	600	1,668	133
	Dưới B- và không có xếp hạng	70%	7,435	595	4,261	341
Tổng			20,742	1,660	9,198	736
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên	AAA đến AA-	20%	-	-	-	-
	A+ đến BBB-	50%	-	-	-	-
	BB+ đến BB-	80%	4,198	336	1,739	139
	B+ đến B-	100%	9,650	772	7,227	578
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	4,963	397	6,412	513
Tổng			18,811	1,505	15,378	1,230

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 10: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính nước ngoài riêng lẻ		HSRR	31/12/2021		31/12/2020	
			TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Từ AAA đến AA-	20%	16	1	24	2	
Từ A+ đến BBB-	50%	1,337	107	161	13	
Từ BB+ đến BB-	100%	-	-	-	-	
Từ B+ đến B-	100%	-	-	-	-	
Dưới B- và không có xếp hạng	150%	124	10	10	1	
Tổng		1,477	118	195	16	

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 11: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính trong nước hợp nhất			31/12/2021		31/12/2020	
			TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	Từ AAA đến AA-	10%	-	-	-	-
	Từ A+ đến BBB-	20%	-	-	-	-
	Từ BB+ đến BB-	40%	5,941	475	3,397	272
	Từ B+ đến B-	50%	7,740	619	1,899	152
	Dưới B- và không có xếp hạng	70%	2,368	190	1,754	140
Tổng			16,049	1,284	7,050	564
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên	Từ AAA đến AA-	20%	-	-	-	-
	Từ A+ đến BBB-	50%	-	-	-	-
	Từ BB+ đến BB-	80%	4,198	336	1,739	139
	Từ B+ đến B-	100%	9,650	772	7,458	597
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	4,963	397	4,430	354
Tổng			18,811	1,505	13,627	1,090

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 12: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính nước ngoài hợp nhất		31/12/2021		31/12/2020	
		TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Từ AAA đến AA-	20%	16	1	24	2
Từ A+ đến BBB-	50%	1,338	107	182	14
Từ BB+ đến BB-	100%	-	-	-	-
Từ B+ đến B-	100%	-	-	-	-
Dưới B- và không có xếp hạng	150%	124	10	10	1
Tổng		1,478	118	216	17

Công bố thông tin về TSCRR tín dụng theo ngành

Dư nợ cấp tín dụng tại VPBank tập trung vào 6 ngành chính, bao gồm:

- Sản xuất;
- Xây dựng;
- Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa Ô tô, Mô tô, Xe máy và Xe có động cơ khác;
- Kinh doanh Bất động sản (BDS);
- Cho vay cá nhân để mua nhà ở và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình (sau đây là “Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình”)

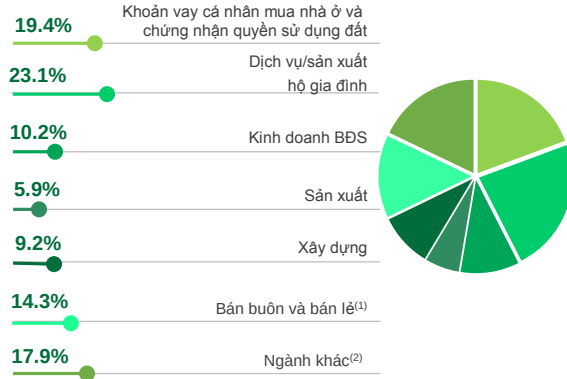
Ngành Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình đóng góp tỷ trọng cao nhất trong danh mục cho vay khách hàng, cụ thể chiếm lần lượt 23.1% và 34.8% tổng dư nợ riêng lẻ và hợp nhất. Tuy nhiên, tổng TSCRR của ngành chỉ chiếm 18.4% (cơ sở riêng lẻ) và 29.3% (cơ sở hợp nhất). Nguyên nhân chính là do HSRR phân khúc KHCN – ngành kinh doanh chiếm lược của VPBank – là 75%, thấp hơn đáng kể so với các phân khúc khác.

Bất động sản là ngành có HSRR cao nhất (tương ứng là 139% trên cơ sở hợp nhất), với đối tượng khách hàng chính là Doanh nghiệp có HSRR được xác định dựa vào thông tin tài chính.

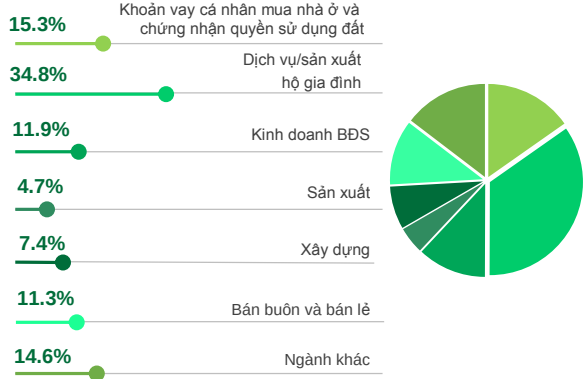
Ngành sản xuất có HSRR trung bình là 101% trên cả cơ sở hợp nhất và riêng lẻ, thấp hơn phân khúc khách hàng doanh nghiệp bởi KHCN và SME chiếm hơn 50% tổng dư nợ.

Phân bố dư nợ nội bảng cho vay khách hàng

Separate



Consolidated



TSCRR tín dụng và HSRR trung bình theo ngành (Cho vay KH)

Ngành	TSCRR					HSRR					TSCRR					HSRR				
	Riêng lẻ	KHCN	SME	DN	Tổng	Hợp nhất	KHCN	SME	DN	Tổng	Hợp nhất	KHCN	SME	DN	Tổng	Hợp nhất	KHCN	SME	DN	Tổng
Cho vay cá nhân mua nhà ở và chứng nhận quyền sử dụng đất	37,524	69%	NA	NA	69%	37,524	69%	NA	NA	69%	37,524	69%	NA	NA	69%	37,524	69%	NA	NA	69%
Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình	49,445	76%	144%	NA	76%	99,884	80%	144%	NA	81%	99,884	80%	144%	NA	81%	99,884	80%	144%	NA	81%
Kinh doanh BĐS	39,839	64%	118%	143%	139%	59,093	64%	118%	143%	139%	59,093	64%	118%	143%	139%	59,093	64%	118%	143%	139%
Sản xuất	16,814	79%	102%	104%	101%	16,814	79%	102%	104%	101%	16,814	79%	102%	104%	101%	16,814	79%	102%	104%	101%
Xây dựng	26,295	81%	96%	103%	102%	26,782	81%	96%	103%	101%	26,782	81%	96%	103%	101%	26,782	81%	96%	103%	101%
Bán buôn và bán lẻ ⁽¹⁾	37,568	79%	103%	96%	94%	37,568	79%	103%	96%	94%	37,568	79%	103%	96%	94%	37,568	79%	103%	96%	94%
Ngành khác ⁽²⁾	61,656	78%	107%	130%	123%	63,412	78%	107%	128%	122%	63,412	78%	107%	128%	122%	63,412	78%	107%	128%	122%

(1) Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa Ô tô, Mô tô, Xe máy và Xe có động cơ khác;

(2) Các ngành khác trên cơ sở riêng lẻ bao gồm khoản mua nợ.

Bảng 13: TSCRR tín dụng theo ngành

Đơn vị: tỷ đồng

Riêng lẻ	31/12/2021				31/12/2020			
	Cho vay khách hàng		Ngoại bảng		Cho vay khách hàng		Ngoại bảng	
	TSCRR	%	TSCRR	%	TSCRR	%	TSCRR	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4,656	2%	36	0%	4,385	2%	20	0%
Khai khoáng	341	0%	5	0%	811	0%	21	0%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	16,814	6%	737	7%	14,800	7%	1,175	8%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2,933	1%	53	0%	3,661	2%	17	0%
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	191	0%	1	0%	209	0%	5	0%
Xây dựng	26,295	10%	3,128	29%	26,407	12%	3,339	23%
Bán buôn bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	37,568	14%	3,804	36%	29,273	13%	4,161	28%
Vận tải kho bãi	6,574	3%	179	2%	6,785	3%	179	1%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ⁽¹⁾	15,979	6%	193	2%	15,269	8%	18	0%
Thông tin và truyền thông	287	0%	721	7%	240	0%	1,687	11%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	20,690	8%	365	4%	10,023	5%	237	2%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	39,839	15%	650	6%	42,159	19%	1,489	10%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	763	0%	22	0%	508	0%	79	1%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	771	0%	675	6%	990	0%	2,017	14%
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	6	0%	-	0%	3	0%	-	0%
Giáo dục và đào tạo	151	0%	114	1%	148	0%	278	2%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	152	0%	1	0%	112	0%	-	0%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1,652	1%	11	0%	126	0%	-	0%
Hoạt động dịch vụ khác	6,510	2%	4	0%	441	0%	10	0%
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	49,445	18%	5	0%	38,860	18%	19	0%
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%
Cho vay cá nhân để mua nhà ở, nhận quyền sử dụng đất để xây nhà ở	37,524	14%	-	0%	23,841	11%	-	0%
Tổng	269,141	100%	10,704	100%	219,051	100%	14,751	100%

(1) Dịch vụ lưu trú và ăn uống trên cơ sở riêng lẻ bao gồm khoản mua nợ.

Bảng 13: TSCRR tín dụng theo ngành (tiếp theo)

Đơn vị: tỷ đồng

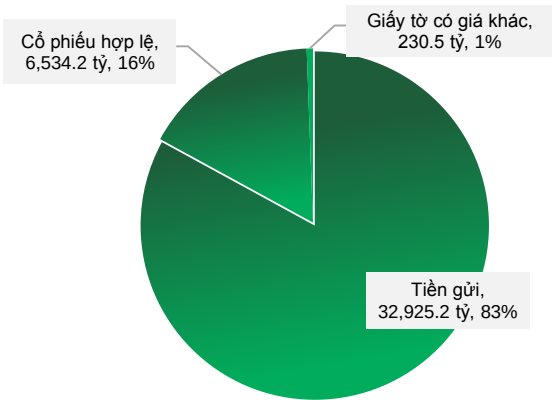
Hợp nhất	31/12/2021				31/12/2020			
	Cho vay khách hàng		Ngoại bảng		Cho vay khách hàng		Ngoại bảng	
	TSCRR	%	TSCRR	%	TSCRR	%	TSCRR	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4,656	1%	36	0%	4,385	2%	20	0%
Khai khoáng	341	0%	5	0%	811	0%	21	0%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	16,814	5%	737	7%	14,800	5%	1,175	8%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2,950	1%	53	0%	3,661	1%	17	0%
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	191	0%	1	0%	209	0%	5	0%
Xây dựng	26,782	8%	3,128	29%	26,407	10%	3,339	23%
Bán buôn bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	37,568	11%	3,804	36%	29,273	11%	4,161	28%
Vận tải kho bãi	6,640	2%	179	2%	6,785	2%	179	1%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	15,994	5%	193	2%	15,269	7%	18	0%
Thông tin và truyền thông	287	0%	721	7%	240	0%	1,687	11%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	22,348	7%	365	4%	10,023	4%	237	2%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	59,093	17%	650	6%	48,129	17%	1,489	10%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	763	0%	22	0%	508	0%	79	1%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	771	0%	675	6%	990	0%	2,017	14%
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	6	0%	-	0%	3	0%	-	0%
Giáo dục và đào tạo	151	0%	114	1%	148	0%	278	2%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	152	0%	1	0%	112	0%	-	0%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1,652	1%	11	0%	126	0%	-	0%
Hoạt động dịch vụ khác	6,510	2%	4	0%	441	0%	10	0%
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	99,884	29%	5	0%	89,460	32%	19	0%
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%
Cho vay cá nhân để mua nhà ở, nhận quyền sử dụng đất để xây nhà ở	37,524	11%	-	0%	23,841	9%	-	0%
Tổng	341,077	100%	10,704	100%	275,621	100%	14,751	100%

Giảm thiểu RRTD theo Phương pháp tiếp cận Tiêu chuẩn

Theo Thông tư 41, việc giảm thiểu RRTD được thực hiện bằng các biện pháp sau đây: sử dụng bảo lãnh của bên thứ ba, tài sản bảo đảm tài chính, sản phẩm phái sinh tín dụng và bù trừ số dư ngoại bảng.

VPBank hiện không có tài sản được giảm thiểu RRTD bằng biện pháp sản phẩm phái sinh tín dụng, bù trừ số dư nội bảng và bảo lãnh.

Tại thời điểm cuối năm 2021, phần lớn giá trị giảm thiểu rủi ro tín dụng của VPBank đến từ tài sản đảm bảo tài chính, bao gồm 3 cấu phần chính: tiền gửi ngân hàng, chứng khoán vốn hợp lệ và giấy tờ có giá khác; trong đó tiền gửi chiếm 83% tổng mức giảm thiểu rủi ro tín dụng trên cơ sở hợp nhất.



Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 14: Giảm thiểu RRTD bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Riêng lẻ 31/12/2021 31/12/2020

Nội bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	-	-	-	-	4	4
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	5,101	43,779	41,029	-	24,771	24,771
Khoản phải đòi doanh nghiệp	24,922	234,603	221,192	18,480	194,741	182,346
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	19,878	19,878	-	17,257	17,257
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	5,204	5,204	-	3,272	3,272
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	3,597	75,384	73,737	3,910	57,246	55,336
Khoản nợ xấu	31	6,460	6,442	9	7,587	7,577
Các loại tài sản khác	2,233	17,211	15,871	1,582	10,517	9,291
Tổng	35,884	402,519	383,353	23,981	315,395	299,854

Ngoại bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	1	1	1	4	52	50
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	-	1	1	-	-	-
Khoản phải đòi doanh nghiệp	2,890	12,545	10,452	2,297	16,343	14,483
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	4	163	161	1	107	107
Khoản nợ xấu	10	100	88	18	132	111
Các loại tài sản khác	334	171	1	468	170	-
Tổng	3,239	12,981	10,704	2,788	16,804	14,751

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 15: Giảm thiểu RRTD bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Hợp nhất

31/12/2021

31/12/2020

Nội bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCR trước giảm thiểu RR	TSCR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCR trước giảm thiểu RR	TSCR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	-	-	-	-	4	4
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	5,101	39,087	36,337	-	20,893	20,893
Khoản phải đòi doanh nghiệp	25,489	256,166	241,847	18,480	200,810	188,415
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	20,719	20,719	-	17,257	17,257
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	5,204	5,204	-	3,272	3,272
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	3,597	112,843	111,195	3,910	101,650	99,741
Khoản nợ xấu	31	19,440	19,423	9	13,782	13,773
Các loại tài sản khác	2,233	19,514	18,174	1,582	32,696	12,691
Tổng	36,451	472,973	452,899	23,981	390,364	356,046

Ngoại bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCR trước giảm thiểu RR	TSCR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCR trước giảm thiểu RR	TSCR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	1	1	1	4	52	50
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	-	1	1	-	-	-
Khoản phải đòi doanh nghiệp	2,890	12,545	10,452	2,297	16,343	14,483
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	4	163	161	1	107	107
Khoản nợ xấu	10	100	88	18	132	111
Các loại tài sản khác	334	171	1	468	170	-
Tổng	3,239	12,981	10,704	2,788	16,804	14,751

Công bố thông tin về TSCR tín dụng đối tác

Rủi ro tín dụng đối tác (RRTD đối tác) phát sinh từ sản phẩm tài chính phái sinh và các giao dịch mua bán kỳ hạn giấy tờ có giá. Đây là rủi ro khi một đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ cam kết theo hợp đồng. Rủi ro này được tính trên cả sổ kinh doanh và sổ ngân hàng.

Theo thông tư 41, RRTD đối tác được tính dựa trên phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn.

Tại thời điểm 31/12/2021, RRTD đối tác chiếm 0.7% tổng tài sản có rủi ro riêng lẻ và 0.5% tổng TSCR hợp nhất.

RRTD đối tác từ KHDN chiếm trọng số lớn trong tổng TSCR đối tác. Cụ thể, TSCR của RRTD đối tác riêng lẻ và hợp nhất lần lượt giảm nhẹ 5.8% và 5.3%, chủ yếu do danh mục phái sinh của KHDN giảm 478 tỷ đồng dư nợ so với năm 2020.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 16: Rủi ro tín dụng đối tác – TSCR và vốn yêu cầu	31/12/2021		31/12/2020	
	TSCR	Vốn yêu cầu	TSCR	Vốn yêu cầu
Riêng lẻ				
Tổ chức tài chính	822	66	425	34
Doanh nghiệp	2,207	176	2,791	223
Tổng	3,029	242	3,216	257
Hợp nhất				
Tổ chức tài chính	860	69	449	36
Doanh nghiệp	2,207	176	2,790	223
Tổng	3,067	245	3,239	259

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ việc đầu tư trực tiếp vào các công cụ và sản phẩm tài chính có giá chịu tác động của các yếu tố rủi ro trên.

Rủi ro thị trường là một trong những rủi ro trọng yếu đối với ngân hàng. Theo Thông tư 41, để xác định Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường, ngân hàng phải xây dựng:

- Các chính sách được văn bản hóa quy định điều kiện và tiêu chí xác định khoản mục thuộc sổ kinh doanh nhằm tính toán giá trị chịu rủi ro trên sổ kinh doanh, đảm bảo phân tách với sổ ngân hàng;
- Các chính sách và quy trình xác định giá trị chịu rủi ro để tính toán Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường. Các chính sách và quy trình này tối thiểu bao gồm: (i) Chiến lược giao dịch tự doanh; (ii) Hạn mức rủi ro thị trường; (iii) Quy trình quản lý giá trị chịu rủi ro thị trường; (iv) Quy trình giám sát giá trị chịu rủi ro thị trường.

Chính sách quản lý rủi ro thị trường

Chính sách quản lý rủi ro thị trường ở VPBank phù hợp với mục tiêu, chiến lược kinh doanh, khẩu vị rủi ro của Ngân hàng và quy định của NHNN. Chính sách này quy định:

- Quy tắc nhận diện, đo lường, theo dõi và báo cáo rủi ro thị trường;
- Quy tắc hậu kiểm mô hình và xác thực mô hình;
- Quy tắc thiết lập hạn mức rủi ro thị trường: Rủi ro thị trường được thiết lập dựa trên phương pháp tiếp cận từ trên xuống (dựa trên khẩu vị rủi ro, vốn phân bổ cho rủi ro thị trường, cơ cấu phân bổ lợi nhuận) hoặc phương pháp tiếp cận từ dưới lên (dựa trên các phương án kinh doanh, dữ liệu lịch sử, ...).

Hạn mức rủi ro thị trường của VPBank bao gồm:

- Hạn mức cắt lỗ (Stop-loss);
- Hạn mức bảo toàn lãi (High-water mark);
- Hạn mức thời gian nắm giữ tối đa;
- Hạn mức tổng trạng thái nắm giữ;
- Hạn mức PV01;
- Kiểm tra tính hợp lý của giá giao dịch so với giá thị trường.

Khối QTRR rà soát những hạn mức trên định kỳ tối thiểu một năm một lần hoặc đột xuất tùy theo biến động của thị trường. Tần suất và kết quả rà soát được báo cáo cho Hội đồng quản lý rủi ro thị trường

Chiến lược tự doanh

Hoạt động tự doanh không phải là hoạt động trọng tâm của Ngân hàng. VPBank không muốn khách hàng chịu rủi ro thị trường quá lớn do Ngân hàng

nắm giữ trạng thái tự doanh lớn hoặc tham gia vào các giao dịch đầu cơ rủi ro cao với các công cụ phái sinh phức tạp. Để phòng ngừa rủi ro cho khách hàng, Ngân hàng đã xây dựng chiến lược tự doanh quy định các công cụ tài chính hợp lệ, hạn mức rủi ro gắn với danh mục, chiến lược đóng trạng thái trong trường hợp khủng hoảng và chiến lược phòng vệ rủi ro theo cấu trúc danh mục.

Các hoạt động tự doanh đều được kiểm soát bởi Khối QTRR và đều có các hạn mức cụ thể phục vụ việc giám sát rủi ro.

Phân tách sổ kinh doanh, sổ ngân hàng

Hiện tại, VPBank đã ban hành quy định nội bộ về (1) Tiêu chí xác định sổ kinh doanh – sổ ngân hàng và (2) Nguyên tắc quản trị sổ kinh doanh và sổ ngân hàng; với các điểm đáng chú ý như sau:

- Tất cả giao dịch và trạng thái rủi ro đều thuộc sổ kinh doanh hoặc sổ ngân hàng;
- Sổ kinh doanh chịu ảnh hưởng của rủi ro thị trường nên lợi nhuận của sổ kinh doanh cũng chịu chi phối của biến động thị trường. Trong khi đó, sổ ngân hàng bao gồm các trạng thái “sẵn sàng để bán” (Available for Sale) và giữ đến ngày đáo hạn (Held to Maturity); do đó, thu nhập lãi thuần cũng chịu tác động của sự nhạy cảm với rủi ro lãi suất và RRTD;
- Bản chất khác nhau của các công cụ tài chính ở hai sổ cũng như sự khác biệt về những tiêu chí rủi ro và lợi nhuận được phản ánh trong nguyên tắc kế toán, quản trị rủi ro cũng như nguyên tắc quản trị chung.

Danh mục sổ kinh doanh bao gồm:

- Các hoạt động giao dịch tự doanh (trừ giao dịch phái sinh để phòng ngừa rủi ro cho sổ ngân hàng);
- Bảo lãnh phát hành công cụ tài chính;
- Giao dịch phái sinh nhằm mục đích phòng ngừa rủi ro phát sinh từ các giao dịch tự doanh;
- Giao dịch mua ngoại hối hoặc giao dịch bán tài sản tài chính nhằm phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và giao dịch đối ứng (back-to-back) của các giao dịch này.

Danh mục sổ ngân hàng bao gồm các công cụ tài chính và các trạng thái không thuộc sổ tự doanh.

Đánh giá hàng năm về phân tách sổ kinh doanh, sổ ngân hàng được thực hiện và báo cáo lên Hội đồng quản lý rủi ro thị trường.

Phương pháp tiếp cận mô hình nội bộ

Nhằm tiến tới áp dụng Phương pháp tiếp cận mô hình nội bộ (IMA) của Basel, VPBank thực hiện kế hoạch phát triển mô hình nội bộ cho các yếu tố Giá trị chịu rủi ro (Value at Risk - VaR), Tổn thất kỳ vọng (Expected Shortfall - ES) và Trạng thái rủi ro dương dự kiến (Effective Positive Exposure - EPE) theo hướng dẫn của Basel II và Basel III, thông qua việc

kết hợp danh mục đầu tư hàng ngày cùng với dự báo biến động các yếu tố thị trường để lượng hóa các tác động đó đến lãi và lỗ tiềm tàng của Ngân hàng. Những công cụ trên không chỉ dùng để tính toán vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường và RRTD đối tác mà còn để nâng cao phương thức quản lý rủi ro hàng ngày của VPBank.

Việc triển khai các công cụ đo lường rủi ro hiện đại sẽ góp phần quản lý rủi ro cho các hoạt động kinh doanh với các quan điểm cập nhật và chuyên sâu hơn trong bối cảnh môi trường kinh doanh có nhiều biến động. Cùng với đó, nguồn vốn kinh tế được tính dựa trên Phương pháp IMA có tính chất nhạy cảm hơn với rủi ro, giúp phân bổ vốn vào các hoạt động kinh doanh đạt hiệu quả cao hơn.

Công bố thông tin về TSCRR thị trường

Theo Thông tư 41, vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường được tính toán theo phương pháp tiêu chuẩn, sử dụng giá trị hợp lý để xác định giá trị chịu rủi ro thị trường. VPBank đã ban hành hướng dẫn minh bạch về cách tính giá trị hợp lý, đồng thời quy định về dữ liệu đầu vào, nguyên tắc sử dụng mô hình định giá và phương pháp định giá đối với mỗi loại công cụ. Để đảm bảo tính minh bạch và độ tin cậy, Ngân hàng chỉ sử dụng dữ liệu từ những nguồn chính thức và tự động như kho dữ liệu tập trung nội bộ, Bloomberg, Reuters,...

Ngoài ra, để hỗ trợ các hoạt động về nguồn vốn và quản trị rủi ro, cũng như nâng cao chất lượng dữ liệu, VPBank đã triển khai hệ thống Nguồn vốn (Treasury system) nhằm tự động hóa toàn bộ quá trình khởi tạo giao dịch, quản lý rủi ro và vận hành. Với hệ thống mới này, việc đo lường giá trị hợp lý

cuối ngày (end-of-day fair value) được xử lý tự động, chính xác và kịp thời. Đồng thời, thông tin tài sản thế chấp cho các giao dịch liên ngân hàng được lưu trữ một cách hệ thống. Việc nâng cao chất lượng dữ liệu giúp kiện toàn quy trình tính toán TSCRR cũng như hỗ trợ Ngân hàng nhận diện, giảm thiểu rủi ro và quản lý TSCRR tốt hơn.

Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường bao gồm:

- Vốn yêu cầu đối với rủi ro lãi suất, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro giá cổ phiếu, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro ngoại hối (bao gồm vàng), ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro giá hàng hóa, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro quyền chọn.

Tại ngày 31/12/2021, rủi ro thị trường chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng TSCRR, chỉ chiếm lần lượt 3.9% và 3.3% trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất. Tài sản có rủi ro thị trường chỉ bao gồm Rủi ro lãi suất (IRR) và Rủi ro tỷ giá hối đoái (FX), trong đó IRR đóng góp một tỷ trọng đáng kể ở mức 73.2%. VPBank không có vốn yêu cầu cho rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro hàng hóa và rủi ro quyền chọn, do danh mục của ngân hàng không bao gồm các hoạt động tương ứng trên.

So với tháng 12/2020, chi phí vốn cho rủi ro thị trường tăng 13.0% và 16.9% trên cả cơ sở riêng lẻ và hợp nhất. Nguyên nhân chính đến từ việc tăng 7.3 nghìn tỷ đồng danh mục trái phiếu và trạng thái ngoại tệ ròng (NOP).

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 17: Rủi ro thị trường – TSCRR và vốn yêu cầu

	31/12/2021		31/12/2020	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Riêng lẻ				
Rủi ro lãi suất	13,857	1,109	12,628	1,010
Rủi ro giá cổ phiếu	-	-	-	-
Rủi ro ngoại hối	3,922	313	3,100	248
Rủi ro giá hàng hóa	-	-	-	-
Rủi ro quyền chọn	-	-	-	-
Tổng	17,779	1,422	15,728	1,258
Hợp nhất				
Rủi ro lãi suất	13,857	1,109	12,628	1,010
Rủi ro giá cổ phiếu	-	-	-	-
Rủi ro ngoại hối	5,077	406	3,572	286
Rủi ro giá hàng hóa	-	-	-	-
Rủi ro quyền chọn	-	-	-	-
Tổng	18,934	1,515	16,200	1,296

Rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động (RRHĐ) là rủi ro do các quy trình nội bộ quy định không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người, do các lỗi, sự cố của hệ thống hoặc do các yếu tố bên ngoài gây tổn thất về tài chính, tác động tiêu cực phi tài chính đối với ngân hàng. Rủi ro hoạt động có thể phát sinh ở mọi khía cạnh kinh doanh. Phạm vi rủi ro hoạt động bao gồm các vấn đề liên quan đến pháp lý, tuân thủ, an ninh và gian lận. Các tổn thất phát sinh từ vi phạm quy định và luật pháp, hoạt động không được cấp quyền, sai phạm, kém hiệu quả, lỗi hệ thống hay các sự kiện bên ngoài đều thuộc phạm vi rủi ro hoạt động.

Để quản lý, giảm thiểu và bảo vệ ngân hàng đối với rủi ro hoạt động, VPBank đã triển khai chính sách khung quản trị rủi ro hoạt động và xây dựng kế hoạch kinh doanh liên tục.

Chính sách khung quản lý rủi ro hoạt động

Chính sách quản lý rủi ro hoạt động tại VPBank được xây dựng và triển khai theo các mô hình phổ biến, được chấp nhận rộng rãi, phù hợp với thông lệ, chuẩn mực quốc tế Basel II, đồng thời tuân thủ hoàn toàn Thông tư 13/2018/TT-NHNN, được thể hiện qua sơ đồ sau:

Cơ cấu tổ chức và quản trị rủi ro



Khẩu vị rủi ro, giới hạn, chiến lược và mục tiêu

1 Bộ công cụ quản lý rủi ro hoạt động

- Thu thập và phân tích các sự kiện RRHĐ nội bộ và bên ngoài
- Tự đánh giá rủi ro và chốt kiểm soát
- Các chỉ số rủi ro chính
- Phân tích các kịch bản
- Sử dụng các phát hiện của kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập

2 Quản lý rủi ro hoạt động

- Hoạt động thuê ngoài
- Ứng dụng công nghệ
- Sản phẩm, quy trình, dự án, hệ thống mới
- Mua bảo hiểm giảm tổn thất do RRHĐ
- Quản trị kinh doanh liên tục

3 Các hoạt động khác

- Văn hóa và truyền thông RRHĐ
- Hỗ trợ hệ thống công nghệ nhằm quản lý RRHĐ

Giám sát và báo cáo nội bộ

Giải pháp xử lý rủi ro hoạt động

Hạn mức rủi ro hoạt động

Ngân hàng thiết lập hạn mức về mức độ tổn thất tài chính và phi tài chính đối với RRHĐ.

- **Hạn mức về mức độ tổn thất tài chính** là một ngưỡng rủi ro hàng năm của toàn hàng, được chia nhỏ thành hạn mức cụ thể của 6 nhóm kinh doanh được quy định tại Khoản 2, Điều 42 Thông tư 13/2018 của NHNN, và theo 6 nhóm hoạt động kinh doanh quy định tại Khoản 29, Điều 1 Thông tư 40/2018 của NHNN.
- **Hạn mức về mức độ tổn thất phi tài chính** bao gồm các ngưỡng tối đa về mức độ chấp nhận rủi ro danh tiếng và rủi ro phát sinh nghĩa vụ pháp lý.
- Các trường hợp phát sinh tổn thất thực tế vượt hạn mức RRHĐ nêu trên sẽ được báo cáo lên các cấp có thẩm quyền một cách đầy đủ, kịp thời theo quy định và quy trình nội bộ của VPBank nhằm ngăn chặn, hạn chế, giảm thiểu các trường hợp tương tự trong tương lai.

Công cụ quản lý rủi ro hoạt động

- Ngân hàng thu thập và phân tích dữ liệu về sự kiện RRHĐ đồng thời tích hợp các phương pháp tự đánh giá rủi ro và chốt kiểm soát (RCSA), các chỉ số rủi ro chính (KRI), Phân tích các kịch bản và Sử dụng các phát hiện của kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập nhằm quản lý rủi ro hoạt động.
- **Thu thập và phân tích các sự kiện rủi ro hoạt động nội bộ và bên ngoài:** Ngân hàng thu thập thông tin về các sự kiện rủi ro hoạt động nhằm tạo ra một cơ sở dữ liệu phục vụ cho phân tích và lập phương án phòng ngừa các sự kiện tương tự.
- **Tự đánh giá rủi ro và kiểm soát:** Đây là quá trình các đơn vị của VPBank tự xác định, đánh giá rủi ro và hiệu quả của các chốt kiểm soát trong các hoạt động, quy trình mà đơn vị đó tham gia vận hành. Sau quá trình này, Ngân hàng xác định được các RRHĐ còn lại sau khi đã áp dụng các chốt kiểm soát và bảng đánh giá tính hiệu quả của các chốt kiểm soát, từ đó, đơn vị xây dựng kế hoạch kiểm soát và giảm thiểu rủi ro phù hợp.

- **Chỉ số rủi ro chính:** Đây là các chỉ số thống kê, đo lường định lượng để cảnh báo sớm về sự biến động của những RRHĐ trọng yếu cho các cấp lãnh đạo Ngân hàng.
- **Phân tích các kịch bản rủi ro:** là việc Ngân hàng xây dựng các tình huống giả định xảy ra rủi ro có mức độ ảnh hưởng đặc biệt nghiêm trọng, từ đó xác định tổn thất ngân hàng có thể gặp phải, đồng thời xây dựng các phương án xử lý khi rủi ro xảy ra và các biện pháp kiểm soát, giảm thiểu rủi ro.
- **Sử dụng các phát hiện của kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập** giúp Ngân hàng phân tích, đánh giá các rủi ro hoạt động tiềm ẩn/đã phát sinh, từ đó đề xuất các biện pháp xử lý, giảm thiểu rủi ro.

Quản lý kinh doanh liên tục

VPBank xây dựng Quy định quản trị kinh doanh liên tục, bao gồm:

- Khung, nguyên tắc quản trị kinh doanh liên tục;
- Mô hình tổ chức quản trị kinh doanh liên tục; mô hình tổ chức quản trị khủng hoảng;
- Quy định về xây dựng, cập nhật, kiểm thử kế hoạch kinh doanh liên tục.

Định kỳ hàng năm, nhằm đảm bảo tính liên tục trong hoạt động kinh doanh và giảm thiểu tổn thất tài chính và phi tài chính trong trường hợp xảy ra khủng hoảng hoặc các sự kiện làm gián đoạn kinh doanh, VPBank tiếp tục xây dựng, cập nhật kế hoạch kinh doanh liên tục cho các đơn vị trong toàn hệ thống, tiến hành kiểm thử để đánh giá mức độ phù hợp và hiệu quả của những kế hoạch đã xây dựng.

Kế hoạch kinh doanh liên tục trong đại dịch COVID-19

Ngay từ đầu tháng 2/2020, VPBank đã lập tức thành lập Ban chỉ đạo và khởi động **Kế hoạch kinh doanh liên tục** nhằm bảo vệ sức khỏe và sự an toàn của nhân viên cũng như duy trì đủ nguồn lực cho hoạt động kinh doanh bình thường, giảm thiểu tác động do COVID-19 đến hoạt động của Ngân hàng.

Trong năm 2021, nhằm tiếp tục phòng ngừa, ứng phó với dịch bệnh COVID-19 và đảm bảo kinh doanh liên tục, VPBank đã xây dựng, triển khai kế hoạch phòng chống dịch COVID-19 và phương án xử lý khi phát sinh các trường hợp F0/F1/F2, trong đó đã triển khai thành công một số giải pháp như làm việc tại nhà, phân tán nhân sự thực hiện các hoạt động quan trọng tới làm việc tại các tòa nhà/chi nhánh khác, xử lý kịp thời các sự cố F0 phát sinh tại Hội sở và các đơn vị chi nhánh, chuẩn bị sẵn phương án ứng phó cho kịch bản tòa nhà Hội sở bị phong tỏa. Do đó, VPBank đã đảm bảo duy trì hoạt động tại tòa nhà Hội sở và các chi nhánh trong đại dịch COVID-19.

Hướng đến mục tiêu kiểm soát các giao dịch điện tử /kỹ thuật số, VPBank đã xây dựng một **Hệ thống an ninh thông tin** thông qua (i) triển khai các giải pháp chống thất thoát dữ liệu (DLP), (ii) truyền thông về bảo mật thông tin để nâng cao nhận thức của người sử dụng, (iii) cài đặt và cập nhật phiên bản của phần mềm diệt virus. Nhận thức rõ ràng về rủi ro mạng phát sinh trên các kênh kỹ thuật số, Ngân hàng đã tập trung cải tiến tổng thể và toàn diện (quy trình, công nghệ và con người) cũng như tăng cường tính bảo mật cho các dịch vụ công nghệ thông tin của VPBank 24/7.

Công bố thông tin về TSCRR hoạt động

Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động theo Thông tư 41 được tính toán theo phương pháp tiêu chuẩn, bằng một tỷ lệ cố định (15%) của chỉ số kinh doanh trung bình ba năm liền trước. Chỉ số kinh doanh (BI) gồm 3 cấu phần từ báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng: cấu phần lãi, cấu phần hoạt động dịch vụ và cấu phần tài chính. TSCRR hoạt động bằng vốn yêu cầu nhân hệ số 12.5.

Tại thời điểm 31/12/2021, TSCRR hoạt động chiếm 9.9% và 15.0% tổng TSCRR riêng lẻ và hợp nhất.

So với kỳ báo cáo cuối năm 2020, vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động tăng lần lượt 29.9% và 15.3% trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất, nguyên nhân đến từ sự tăng trưởng của các cấu phần thu nhập hoạt động, trong đó chủ yếu là cấu phần thu nhập lãi và thu nhập từ dịch vụ.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 18: Rủi ro hoạt động – TSCRR và vốn yêu cầu	31/12/2021			31/12/2020		
	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI
Riêng lẻ						
BI – Quý gần nhất	20,055	1,604	32,088	14,242	1,139	22,788
Cấu phần IC	12,114	969	19,382	9,357	748	14,973
Cấu phần SC	5,936	475	9,498	3,907	313	6,251
Cấu phần FC	2,005	160	3,208	978	78	1,564
BI – Quý năm trước đó	14,243	1,140	22,788	11,350	908	18,160
Cấu phần IC	9,358	749	14,973	7,911	633	12,657
Cấu phần SC	3,907	313	6,251	2,698	216	4,317
Cấu phần FC	978	78	1,564	741	59	1,186
BI – Quý hai năm trước đó	11,350	908	18,160	9,535	763	15,256
Cấu phần IC	7,911	633	12,657	6,537	523	10,459
Cấu phần SC	2,698	216	4,317	2,757	221	4,412
Cấu phần FC	741	59	1,186	241	19	385
Tổng	45,648	3,652	73,036	35,127	2,810	56,204

Bảng 18: Rủi ro hoạt động – TSCRR và vốn yêu cầu	Đơn vị: tỷ đồng					
	31/12/2021			31/12/2020		
	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI
Hợp nhất						
BI – Quý gần nhất	31,914	2,553	51,063	28,146	2,252	45,033
Cấu phần IC	21,468	1,717	34,349	20,216	1,617	32,346
Cấu phần SC	8,424	674	13,478	6,864	549	10,983
Cấu phần FC	2,022	162	3,236	1,066	86	1,704
BI – Quý năm trước đó	28,146	2,252	45,033	25,660	2,053	41,057
Cấu phần IC	20,216	1,618	32,346	19,168	1,534	30,670
Cấu phần SC	6,865	549	10,983	5,676	454	9,082
Cấu phần FC	1,065	85	1,704	816	65	1,305
BI – Quý hai năm trước đó	25,660	2,053	41,057	20,568	1,645	32,909
Cấu phần IC	19,169	1,534	30,670	15,438	1,234	24,701
Cấu phần SC	5,676	454	9,082	4,873	390	7,797
Cấu phần FC	815	65	1,305	257	21	411
Tổng	85,720	6,858	137,153	74,374	5,950	118,999

Danh mục viết tắt

Những từ viết tắt sau đây được sử dụng trong văn bản.

BI: Chỉ số kinh doanh

CAR: Tỷ lệ an toàn vốn

DN: doanh nghiệp

HSRR: Hệ số rủi ro

ICAAP: Đánh giá an toàn vốn nội bộ

KHCN: Khách hàng cá nhân

NHNN: Ngân hàng Nhà nước

RRTD: Rủi ro tín dụng

SME: Doanh nghiệp vừa và nhỏ

TSBĐ: Tài sản bảo đảm

TCTC: Tổ chức tài chính

TCTD: Tổ chức tín dụng

TSCRR: Tài sản có rủi ro

IC: Cấu phần về lãi

IMA: Phương pháp tiếp cận mô hình nội bộ

SC: Cấu phần về dịch vụ

FC: Cấu phần về tài chính

Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Riêng lẻ			Đơn vị: tỷ đồng		
			31/12/2021	31/12/2020	
			Tham chiếu	Bảng cân đối kế toán	Bảng cân đối kế toán
TÀI SẢN					
A1	I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	a	2,346	3,283	
A2	II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	10,198	5,264	
A3	III. Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		63,517	23,337	
A3-1	1. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (TCTD) khác	c-1	46,742	17,611	
A3-2	2. Cấp tín dụng cho các TCTD khác	c-2	16,858	5,726	
A3-3	3. Dự phòng cho vay các TCTD khác		(83)	-	
A4	IV. Chứng khoán kinh doanh		6,971	493	
A4-1	1. Chứng khoán kinh doanh	d	7,005	493	
A4-2	2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(34)	-	
A5	V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	e	121	-	
A6	VI. Cho vay khách hàng		275,101	218,119	
A6-1	1. Cho vay khách hàng	f	279,870	220,944	
A6-2	2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(4,769)	(2,825)	
A7	VII. Hoạt động mua nợ		959	4,055	
A7-1	1. Mua nợ	g	966	4,086	
A7-2	2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(7)	(31)	
A8	VIII. Chứng khoán đầu tư		75,075	75,631	
A8-1	1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	h-1	75,313	75,960	
A8-2	2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	h-2	-	-	
A8-3	3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(238)	(329)	
A9	IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	i	5,941	7,906	
A9-1	1. Đầu tư vào công ty con		5,691	7,667	
A9-2	2. Đầu tư dài hạn khác		250	239	
A9-3	3. Dự phòng đầu tư dài hạn		-	-	
A10	X. Tài sản cố định	j	1,446	1,407	
A10-1	1. Tài sản cố định hữu hình		1,170	1,144	
A10-1-1	a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		2,187	2,020	
A10-1-2	b. Hao mòn tài sản cố định		(1,017)	(876)	
A10-3	3. Tài sản cố định vô hình		276	263	
A10-3-1	a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		848	730	
A10-3-2	b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(572)	(467)	

		Đơn vị: tỷ đồng	
		31/12/2021	31/12/2020
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính			
với yêu cầu tính vốn - Riêng lẻ			
	Tham chiếu	Bảng cân đối kế toán	Bảng cân đối kế toán
TÀI SẢN			
A12	XII. Tài sản Có khác /	42,767	20,563
A12-1	1. Các khoản phải thu	37,896	15,719
A12-2	2. Các khoản lãi, phí phải thu	3,862	3,694
A12-3	3. Thuế thu nhập hoãn lại	-	-
A12-4	4. Tài sản Có khác	1,053	1,183
A12-4-2	- Trong đó: Lợi thế thương mại	-	-
A12-5	5. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	(44)	(33)
Tổng tài sản		484,442	360,058
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
B1	NỢ PHẢI TRẢ	408,403	315,256
B11	I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	8,454	14
B12	II. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	106,956	43,923
B2-1	1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	47,592	8,784
B2-2	2. Vay các tổ chức tín dụng khác	59,364	35,139
B13	III. Tiền gửi của khách hàng	239,129	229,676
B14	IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác e	-	114
B15	V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	104	187
B16	VI. Phát hành giấy tờ có giá	42,609	31,767
B17	VII. Các khoản nợ khác	11,151	9,575
B7-1	1. Các khoản lãi, phí phải trả	4,154	5,419
B7-2	2. Thuế thu nhập hoãn lại	-	-
B7-3	3. Các khoản phải trả và công nợ khác	6,997	4,156
B7-4	4. Dự phòng rủi ro các khoản nợ phát sinh và cam kết ngoại bảng	-	-

		Đơn vị: tỷ đồng	
		31/12/2021	31/12/2020
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn – Riêng lẻ			
	Tham chiếu	Bảng cân đối kế toán	Bảng cân đối kế toán
VỐN CHỦ SỞ HỮU		76,039	44,801
B21	VIII. Vốn chủ sở hữu và quỹ dự trữ	76,039	44,801
B8-1	1. Vốn	43,373	23,466
B8-1-1	a. Vốn điều lệ <i>m</i>	45,057	25,300
B8-1-2	b. Quỹ đầu tư xây dựng <i>n</i>	-	-
B8-1-3	c. Thặng dư vốn cổ phần <i>o</i>	77	365
B8-1-4	d. Cổ phiếu quỹ <i>p</i>	(1,761)	(2,199)
B8-1-5	e. Cổ phiếu ưu đãi <i>q</i>	-	-
B8-1-6	g. Khác <i>r</i>	-	-
B8-2	2. Quỹ dự trữ	8,054	4,739
B8-2-1	h. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ <i>s-1</i>	1,375	808
B8-2-2	i. Quỹ dự phòng tài chính <i>s-2</i>	5,456	2,708
B8-2-3	j. Quỹ đầu tư phát triển <i>s-3</i>	1,223	1,223
B8-3	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
B8-4	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
B8-5	5. Lợi nhuận chưa phân phối <i>t</i>	24,612	16,596
B8-6	6. Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		484,442	360,058

Đơn vị: tỷ đồng

**Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính
với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất**

			31/12/2021	31/12/2020
			Bảng cân đối kế toán	Bảng cân đối kế toán
TÀI SẢN				
A1	I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	<i>a</i>	2,346	3,283
A2	II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	<i>b</i>	10,861	5,780
A3	III. Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		57,105	19,555
A3-1	1. Tiền gửi tại các TCTD khác	<i>c-1</i>	40,330	13,829
A3-2	2. Cấp tín dụng cho các TCTD khác	<i>c-2</i>	16,858	5,726
A3-3	3. Dự phòng cho vay các TCTD khác		(83)	-
A4	IV. Chứng khoán kinh doanh		6,971	493
A4-1	1. Chứng khoán kinh doanh	<i>d</i>	7,005	493
A4-2	2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(34)	-
A5	V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	<i>e</i>	103	-
A6	VI. Cho vay khách hàng		345,390	286,319
A6-1	1. Cho vay khách hàng	<i>f</i>	355,281	290,816
A6-2	2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(9,891)	(4,497)
A7	VII. Hoạt động mua nợ		959	258
A7-1	1. Mua nợ	<i>g</i>	966	260
A7-2	2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(7)	(2)
A8	VIII. Chứng khoán đầu tư		75,798	76,485
A8-1	1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	<i>h-1</i>	75,313	75,960
A8-2	2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	<i>h-2</i>	723	854
A8-3	3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(238)	(329)
A9	IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	<i>i</i>	250	239
A9-1	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
A9-2	2. Đầu tư dài hạn khác		250	239
A9-3	3. Dự phòng đầu tư dài hạn		-	-
A10	X. Tài sản cố định	<i>j</i>	1,873	1,863
A10-1	1. Tài sản cố định hữu hình		1,217	1,212
A10-1-1	a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		2,559	2,398
A10-1-2	b. Hao mòn tài sản cố định		(1,342)	(1,186)
A10-3	3. Tài sản cố định vô hình		656	651
A10-3-1	a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		1,552	1,352
A10-3-2	b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(896)	(701)

		Đơn vị: tỷ đồng		
		31/12/2021	31/12/2020	
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất		Tham chiếu	Bảng cân đối kế toán	
			Bảng cân đối kế toán	
	TÀI SẢN			
A12	XII. Tài sản Có khác	/	45,753	24,752
A12-1	1. Các khoản phải thu		39,015	17,409
A12-2	2. Các khoản lãi, phí phải thu		4,897	5,037
A12-3	3. Thuế thu nhập hoãn lại		-	-
A12-4	4. Tài sản Có khác		1,893	2,346
A12-4-2	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
A12-5	5. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác		(52)	(40)
Tổng tài sản			547,409	419,027
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
B1	NỢ PHẢI TRẢ		461,131	366,233
B11	I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		8,454	14
B12	II. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		114,619	56,511
B2-1	1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		47,107	9,371
B2-2	2. Vay các tổ chức tín dụng khác		67,512	47,140
B13	III. Tiền gửi của khách hàng		241,837	233,428
B14	IV. Các công cụ tài chính phát sinh và các khoản nợ tài chính khác	e	-	140
B15	V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		104	187
B16	VI. Phát hành giấy tờ có giá		81,296	62,846
B17	VII. Các khoản nợ khác		14,821	13,107
B7-1	1. Các khoản lãi, phí phải trả		5,557	6,453
B7-2	2. Thuế thu nhập hoãn lại		-	-
B7-3	3. Các khoản phải trả và công nợ khác		9,264	6,654
B7-4	4. Dự phòng rủi ro các khoản nợ phát sinh và cam kết ngoại bảng		-	-

		Đơn vị: tỷ đồng	
		31/12/2021	31/12/2020
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất			
	Tham chiếu	Bảng cân đối kế toán	Bảng cân đối kế toán
VỐN CHỦ SỞ HỮU		86,278	52,794
B21	VIII. Vốn chủ sở hữu và quỹ dự trữ	86,278	52,794
B8-1	1. Vốn	43,373	23,466
B8-1-1	a. Vốn điều lệ <i>m</i>	45,057	25,300
B8-1-2	b. Quỹ đầu tư xây dựng <i>n</i>	-	-
B8-1-3	c. Thặng dư vốn cổ phần <i>o</i>	77	365
B8-1-4	d. Cổ phiếu quỹ <i>p</i>	(1,761)	(2,199)
B8-1-5	e. Cổ phiếu ưu đãi <i>q</i>		-
B8-1-6	g. Khác <i>r</i>	-	-
B8-2	2. Quỹ dự trữ	12,560	11,912
B8-2-1	h. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ <i>s-1</i>	2,220	1,637
B8-2-2	i. Quỹ dự phòng tài chính <i>s-2</i>	7,112	4,332
B8-2-3	j. Quỹ đầu tư phát triển <i>s-3</i>	3,228	5,943
B8-3	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
B8-4	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
B8-5	5. Lợi nhuận chưa phân phối <i>t</i>	22,439	17,415
B8-5	6. Lợi ích cổ đông thiểu số	7,906	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		547,409	419,027

Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Địa chỉ: 89 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 024 392 888 69 Fax: 024 392 888 67

Website: www.vpbank.com.vn

